



PHAN VĂN PHÚ – MAI PHÚ THANH (đồng Chủ biên)
ĐỖ THỊ HOÀI – LÂM THỊ XUÂN LAN – HOÀNG THỊ KIỀU OANH
LÊ THỊ HỒNG QUẾ – HOÀNG TRỌNG TUÂN – TRẦN QUỐC VIỆT

Bài tập ĐỊA LÍ

10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

PHAN VĂN PHÚ – MAI PHÚ THANH (đồng Chủ biên)
ĐỖ THỊ HOÀI – LÂM THỊ XUÂN LAN – HOÀNG THỊ KIỀU OANH
LÊ THỊ HỒNG QUẾ – HOÀNG TRỌNG TUÂN – TRẦN QUỐC VIỆT

Bài tập

ĐỊA LÍ



Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến,

Bài tập Địa lí 10 (bộ sách Chân trời sáng tạo) sẽ giúp các em tiếp nhận và vận dụng kiến thức của sách giáo khoa vào thực tiễn.

Để các em tiện theo dõi và học tập, các bài tập được trình bày theo thứ tự các chương, bài trong sách giáo khoa **Địa lí 10 (bộ sách Chân trời sáng tạo)**. Sách bao gồm các bài tập ôn luyện dưới nhiều dạng: trắc nghiệm, điền khuyết, vẽ sơ đồ, đọc hiểu và trả lời,...; những bài tập tình huống vận dụng, liên hệ thực tiễn để các em thể hiện khả năng sáng tạo trong cuộc sống. Sách bài tập có hình ảnh đi kèm, tuy nhiên, để hoàn thành một số bài tập, các em cần dùng nội dung và kênh hình trong sách giáo khoa **Địa lí 10**.

Quyển sách này sẽ góp phần giúp các em hoàn thành việc học tập và hình thành năng lực địa lí. Chúc các em học tốt.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
CHƯƠNG 1. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ	6
Bài 1. Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ	6
Bài 2. Phương pháp sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và trong đời sống	9
Bài 3. Một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống	12
CHƯƠNG 2. TRÁI ĐẤT	14
Bài 4. Trái Đất, thuyết kiến tạo mảng	14
Bài 5. Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất	17
CHƯƠNG 3. THẠCH QUYỂN	20
Bài 6. Thạch quyển, nội lực	20
Bài 7. Ngoại lực	23
CHƯƠNG 4. KHÍ QUYỂN	26
Bài 8. Khí quyển, sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất	26
Bài 9. Khí áp và gió	29
Bài 10. Mưa	33
Bài 11. Thực hành: Đọc bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất, phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu	38
CHƯƠNG 5. THỦY QUYỂN	40
Bài 12. Thủy quyển, nước trên lục địa	40
Bài 13. Nước biển và đại dương	46
CHƯƠNG 6. SINH QUYỂN	51
Bài 14. Đất	51
Bài 15. Sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật	54
Bài 16. Thực hành: Phân tích sự phân bố của đất và sinh vật trên Trái Đất	57
CHƯƠNG 7. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ	59
Bài 17. Vỏ địa lí, quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí	59
Bài 18. Quy luật địa đới và quy luật phi địa đới	62
CHƯƠNG 8. ĐỊA LÍ DÂN CƯ	64
Bài 19. Dân số và sự phát triển dân số thế giới	64
Bài 20. Cơ cấu dân số	68

Bài 21. Phân bố dân cư và đô thị hoá	72
Bài 22. Thực hành: Phân tích tháp dân số, vẽ biểu đồ cơ cấu dân số theo nhóm tuổi	77
CHƯƠNG 9. NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ, MỘT SỐ TIÊU CHÍ	
ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	80
Bài 23. Nguồn lực phát triển kinh tế	80
Bài 24. Cơ cấu kinh tế, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế	83
CHƯƠNG 10. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	86
Bài 25. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	86
Bài 26. Địa lí ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	89
Bài 27. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, vấn đề phát triển nông nghiệp hiện đại và định hướng phát triển nông nghiệp	92
Bài 28. Thực hành: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.....	95
Bài 29. Cơ cấu, vai trò và đặc điểm công nghiệp, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp	96
Bài 30. Địa lí các ngành công nghiệp	100
Bài 31. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp, tác động của công nghiệp tới môi trường và định hướng phát triển ngành công nghiệp	106
Bài 32. Thực hành: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp trên thế giới	113
Bài 33. Cơ cấu, vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố dịch vụ	116
Bài 34. Địa lí ngành giao thông vận tải	119
Bài 35. Địa lí ngành bưu chính viễn thông	122
Bài 36. Địa lí ngành thương mại	126
Bài 37. Địa lí ngành du lịch và tài chính – ngân hàng	129
Bài 38. Thực hành: Tìm hiểu vấn đề phát triển ngành du lịch	132
CHƯƠNG 11. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH	135
Bài 39. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên	135
Bài 40. Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh	139

CHƯƠNG I. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ

Bài 1

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Phương pháp đường chuyển động thể hiện nội dung nào sau đây của đối tượng địa lí?
A. Hướng di chuyển.
B. Mật độ phân bố.
C. Giá trị tổng cộng.
D. Không gian phân bố.
2. Phương pháp biểu hiện nào sau đây thể hiện được vị trí, số lượng, chất lượng của đối tượng địa lí?
A. Bản đồ – biểu đồ.
B. Khoanh vùng.
C. Chấm điểm.
D. Kí hiệu.
3. Để thể hiện giá trị tổng cộng của đối tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ, phương pháp nào sau đây là thích hợp nhất?
A. Nền chất lượng.
B. Đường đẳng trị.
C. Bản đồ – biểu đồ.
D. Khoanh vùng.
4. Phương pháp đường chuyển động thể hiện được những nội dung nào sau đây của đối tượng địa lí?
A. Vị trí, số lượng, cấu trúc, chất lượng.
B. Hướng di chuyển, khối lượng, tốc độ.
C. Giá trị, số lượng và mức độ phân bố.
D. Giá trị tổng cộng, sự phân bố trên lãnh thổ.

Câu 2. Em hãy nối các ý ở cột A phù hợp với các ý ở cột B.

A. Phương pháp biểu hiện	B. Khả năng biểu hiện
1. Kí hiệu	a. Thể hiện được giá trị, số lượng, mức độ phân bố của đối tượng địa lí.
2. Đường chuyển động	b. Thể hiện không gian phân bố của các đối tượng địa lí.
3. Chấm điểm	c. Thể hiện được vị trí phân bố, số lượng, cấu trúc, chất lượng của đối tượng địa lí.
4. Khoanh vùng	d. Thể hiện giá trị tổng cộng của các đối tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ.
5. Bản đồ – biểu đồ	e. Thể hiện được hướng di chuyển, khối lượng, tốc độ của đối tượng địa lí.

Câu 3. Những ý sau đây đúng (Đ) hay sai (S)? Đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi ý.

TT	Nhận định	Đ	S
1	Biểu hiện các đối tượng địa lí bằng các dạng kí hiệu hình học, kí hiệu chữ và kí hiệu tượng hình là cách thức biểu hiện của phương pháp chấm điểm.	☐	☐
2	Các mũi tên có màu sắc và độ dày, mảnh khác nhau thường dùng trong phương pháp đường chuyển động.	☐	☐
3	Dùng các biểu đồ đặt trong không gian lãnh thổ của đối tượng địa lí là cách thức biểu hiện của phương pháp bản đồ – biểu đồ.	☐	☐
4	Xác định phạm vi, ranh giới vùng phân bố và đặt vào đó các dạng kí hiệu như nét chải (kẻ vạch) hay các kí hiệu khác là đặc trưng của phương pháp kí hiệu.	☐	☐
5	Các điểm chấm có giá trị lớn, nhỏ khác nhau thường sử dụng cho phương pháp khoanh vùng.	☐	☐

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Để tính được khoảng cách thực tế của hai điểm trên bản đồ phải căn cứ vào
 - tỉ lệ bản đồ.
 - các kinh tuyến.
 - các vĩ tuyến.
 - kí hiệu bản đồ.
- Trong đời sống hằng ngày, bản đồ được sử dụng chủ yếu cho việc
 - xây dựng trung tâm công nghiệp.
 - mở các tuyến đường giao thông.
 - xác định vị trí và tìm đường đi.
 - thiết kế các hành trình du lịch.
- Trong lĩnh vực quân sự, bản đồ thường được sử dụng để
 - quy hoạch phát triển vùng.
 - xây dựng phương án tác chiến.
 - nghe và xem dự báo thời tiết.
 - xây dựng các hệ thống thủy lợi.
- Để xác định vị trí của một người, một vật hay một địa điểm trên bản đồ chủ yếu dựa vào
 - phương hướng trên bản đồ.
 - hệ thống kí hiệu của bản đồ.
 - hệ thống kinh tuyến, vĩ tuyến.
 - kim chỉ hướng bắc của bản đồ.

Câu 2. Tại sao khi sử dụng bản đồ trong học tập Địa lí, chúng ta cần phải:

- Xác định yêu cầu và mục đích của việc sử dụng bản đồ.

.....

.....

.....

.....

- Lựa chọn bản đồ phù hợp với nội dung hay mục đích cần tìm hiểu.

.....

.....

.....

.....

3. Định hướng những nội dung cần khai thác từ bản đồ.

.....

.....

.....

.....

Câu 3. Em hãy trình bày các bước chia sẻ vị trí hiện tại của mình trên bản đồ số cho bạn bè hay người thân thông qua một trong các ứng dụng Gmail, Zalo, Messenger, Viber,...

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 4. Em được tặng một tấm vé xem phim trên đó có ghi địa chỉ rạp chiếu phim. Hãy trình bày cách tìm đường đi từ nhà tới rạp chiếu phim đó bằng ứng dụng Google Maps trên điện thoại di động có kết nối internet.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

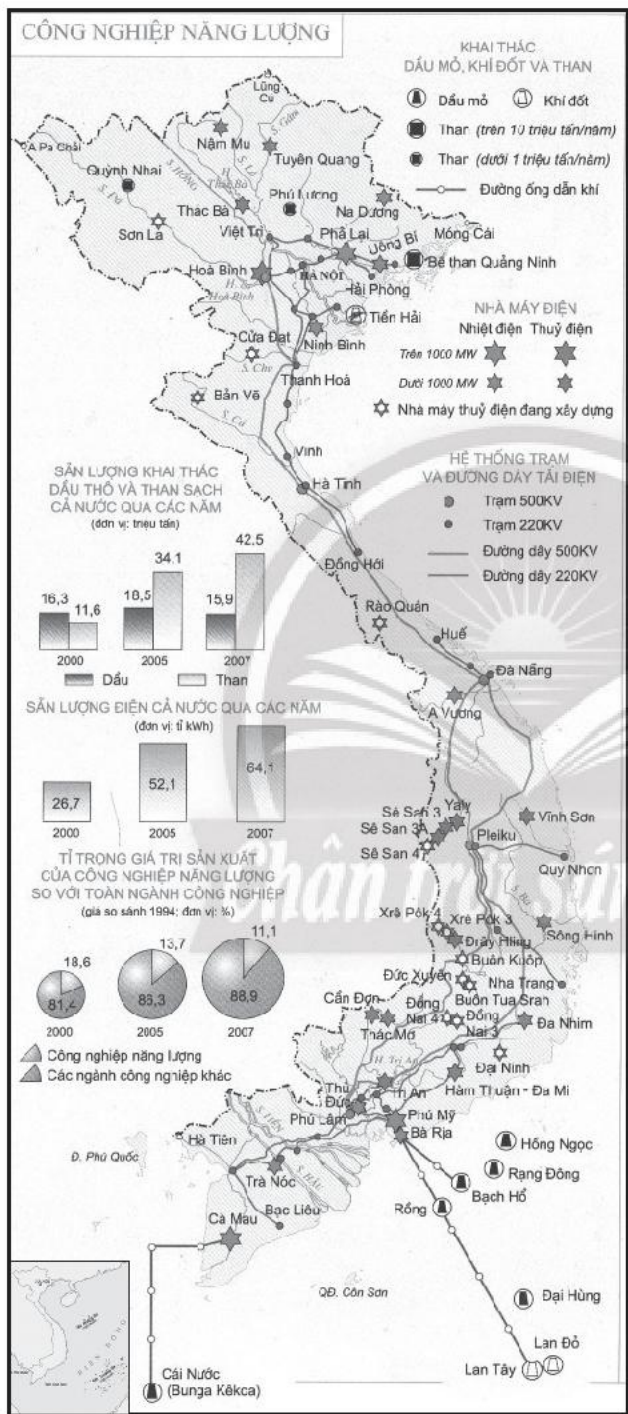
.....

.....

.....

.....

Câu 5. Dựa vào hình 2, em hãy tính khoảng cách từ mỏ dầu Bạch Hổ đến nhà máy nhiệt điện Bà Rịa, biết khoảng cách đo được trên bản đồ là 1 cm, tỉ lệ bản đồ là 1: 9 000 000.



Hình 2. Công nghiệp năng lượng Việt Nam

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Trong hệ thống định vị toàn cầu, các vệ tinh thuộc bộ phận không gian có nhiệm vụ
 - thu tín hiệu và xử lý số liệu cho thiết bị sử dụng.
 - theo dõi, đo đạc những tín hiệu do GPS phát ra.
 - theo dõi và giám sát các hoạt động của GPS.
 - truyền tín hiệu và thông tin đến người sử dụng.
- Ngày nay, GPS được ứng dụng rộng rãi trong lĩnh vực giao thông vận tải nhờ khả năng
 - xác định vị trí và dẫn đường.
 - thu thập thông tin người dùng.
 - điều khiển mọi phương tiện.
 - cung cấp các dịch vụ vận tải.
- GPS được hình thành lần đầu tiên bởi quốc gia nào sau đây?
 - Trung Quốc.
 - Liên bang Nga.
 - Hoa Kỳ.
 - Ấn Độ.
- Ứng dụng phổ biến của bản đồ số trong đời sống hằng ngày là
 - tìm đường đi.
 - lưu địa chỉ nhà.
 - cập nhật kiến thức.
 - thu phóng bản đồ.

Câu 2. Những ý sau đây đúng (Đ) hay sai (S)? Đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi ý.

TT	Nhận định	Đ	S
1	Các ứng dụng rộng rãi của GPS chủ yếu dựa trên khả năng định vị của hệ thống.	☐	☐
2	GPS xác định chính xác vị trí của vật thể dựa vào hệ thống vệ tinh nhân tạo.	☐	☐

CHƯƠNG 2. TRÁI ĐẤT

Bài 4

TRÁI ĐẤT, THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Tầng đá trầm tích *không* có đặc điểm nào sau đây?
 - A. Do các vật liệu vụn, nhỏ tạo thành.
 - B. Phân bố thành một lớp liên tục.
 - C. Có nơi mỏng, nơi dày.
 - D. Là tầng nằm trên cùng trong lớp vỏ Trái Đất.
2. Nội dung nào sau đây *không* đúng với thuyết kiến tạo mảng?
 - A. Thạch quyển được cấu tạo bởi 7 mảng lớn và một số mảng nhỏ.
 - B. Tất cả các mảng kiến tạo đều có vỏ lục địa và vỏ đại dương.
 - C. Vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo là những vùng bất ổn định của vỏ Trái Đất.
 - D. Các mảng kiến tạo nhẹ, nổi trên lớp vật chất quán dẻo thuộc tầng trên của lớp man-ti.
3. Các mảng kiến tạo có thể di chuyển là do
 - A. các dòng đối lưu vật chất quán dẻo trong lớp man-ti trên.
 - B. lực hút mạnh mẽ từ các thiên thể mà chủ yếu là Mặt Trời.
 - C. Trái Đất luôn tự quay quanh trục của chính nó.
 - D. Trái Đất bị nghiêng và quay quanh Mặt Trời.
4. Những vùng bất ổn của vỏ Trái Đất thường nằm ở
 - A. trung tâm các lục địa.
 - B. ngoài khơi đại dương.
 - C. trên các dãy núi cao ở vùng nhiệt đới.
 - D. nơi tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo.

5. Sóng núi ngầm giữa Đại Tây Dương được hình thành do sự tiếp xúc giữa những mảng kiến tạo nào sau đây?
- A. Mảng Phi và mảng Nam Cực.
 - B. Mảng Thái Bình Dương và mảng Bắc Mỹ.
 - C. Mảng Âu – Á và mảng Bắc Mỹ.
 - D. Mảng Âu – Á và mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a.

Câu 2. Dựa vào mục I, bài 4 trong SGK, em hãy hoàn thành bảng sau:

Nguồn gốc hình thành Trái Đất	
Vật chất	
Vận động	
Hình thành	

Câu 3. Em hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (.....) trong các câu sau:

Vỏ Trái Đất là phần cứng ngoài cùng của Trái Đất, độ dày dao động từ km dưới đáy đến km ở Trên cùng của vỏ Trái Đất thường là tầng Ở giữa là tầng Dưới cùng là

Câu 4. Dựa vào hình 4.4 trong SGK, em hãy liệt kê các mảng kiến tạo lớn của vỏ Trái Đất.

.....
.....
.....
.....

Câu 5. Em hãy nêu nội dung chính của thuyết kiến tạo mảng.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 6. Em hãy nối các ý ở cột A phù hợp với các ý ở cột B về cách tiếp xúc của các mảng kiến tạo.

A	B
1. Mảng kiến tạo tách rời nhau	a. Nâng rìa lục địa lên và uốn nếp các lớp đá trầm tích ở đáy đại dương thành các dãy núi kèm theo động đất, núi lửa,...
2. Mảng kiến tạo xô vào nhau	b. Tạo nên các dãy núi ngầm, kèm theo động đất, núi lửa,...
3. Mảng kiến tạo hút chìm	c. Tạo nên vết nứt lớn của vỏ Trái Đất dọc theo đường tiếp xúc.
4. Mảng kiến tạo trượt bằng	d. Làm uốn nếp các lớp đá lên khỏi mặt đất, tạo ra các dãy núi cao, các vực biển, sinh ra động đất, núi lửa,...

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Kinh tuyến nằm giữa múi giờ số 7 là kinh tuyến
A. 75°Đ . B. 75°T . C. 105°Đ . D. 105°T .
- Theo quy định, những địa điểm thuộc kinh tuyến nào dưới đây được đón năm mới đầu tiên trên Trái Đất?
A. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 0° .
B. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 180° .
C. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 90°Đ .
D. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 90°T .
- Một số nơi Trái Đất xảy ra hiện tượng “đêm địa cực” khi
A. ngày dài 24 h. B. đêm dài 24 h.
C. đêm dài 12 h. D. ngày dài 12 h.
- Trong khi bán cầu Bắc đang là mùa đông thì ở bán cầu Nam là
A. mùa xuân. B. mùa hạ.
C. mùa thu. D. mùa đông.
- Giả sử Trái Đất không tự quay quanh trục mà chỉ chuyển động xung quanh Mặt Trời thì
A. quanh năm đều là ngày.
B. sự sống vẫn tồn tại và phát triển.
C. ngày, đêm trên Trái Đất dài một năm.
D. Trái Đất nhận được lượng nhiệt lớn.

Câu 2. Em hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (.....) để hoàn thành đoạn văn dưới đây.

Trái Đất có dạng hình nên trong cùng một thời điểm chỉ được Mặt Trời chiếu sáng một nửa. Nửa được chiếu sáng là....., nửa không được chiếu sáng là..... Tuy nhiên, Trái Đất không đứng yên mà..... quanh trục tưởng tượng của nó nên đã tạo ra sự..... ngày và đêm trên Trái Đất.

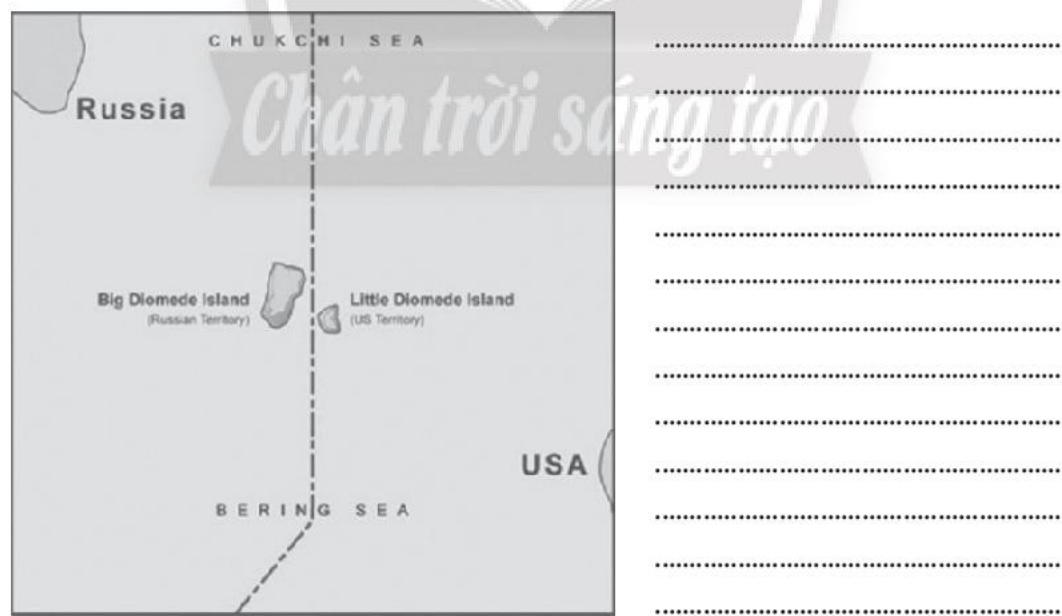
Câu 3. Em hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (.....) trong các câu sau:

- 1. Trên Trái Đất được chia làm múi giờ.
- 2. Mỗi múi giờ rộng độ kinh tuyến.
- 3. Giờ ở múi số 0 được lấy làm giờ
- 4. Việt Nam nằm trong múi giờ số
- 5. Kinh tuyến đổi ngày là kinh tuyến

Câu 4. Em hãy đọc đoạn thông tin sau và cho biết vì sao có sự chênh lệch thời gian ở 2 hòn đảo này.

ĐẢO HÔM QUA VÀ ĐẢO NGÀY MAI

Hai hòn đảo Đại-ô-min Lớn (Big Diomedé) thuộc Liên bang Nga và Đại-ô-min Nhỏ (Little Diomedé) thuộc Hoa Kỳ nằm trên eo biển Bê-ring (Bering), Thái Bình Dương nổi tiếng là hai trong số ít những nơi con người có thể “du hành ngược thời gian”. Chúng nằm ở hai bên đường đổi ngày quốc tế, vì thế chỉ cách nhau 3,8 km nhưng đồng hồ của hai hòn đảo lại lệch nhau tới 21 giờ. Khi ở Liên bang Nga đã sang ngày mới, Hoa Kỳ vẫn là ngày hôm qua. Du khách đứng từ đảo Đại-ô-min Lớn và nhìn sang Đại-ô-min Nhỏ có thể thấy “ngày hôm qua” và ngược lại. Vì sự chênh lệch thời gian này, Đại-ô-min Lớn còn có tên gọi là đảo Ngày Mai (Tomorrow Island), còn Đại-ô-min Nhỏ là đảo Hôm Qua (Yesterday Island).



Hình 5. Đảo Hôm Qua và đảo Ngày Mai

Câu 5. Em hãy nối các ý ở cột A, cột C với các ý ở cột B sao cho phù hợp với các mùa ở 2 bán cầu theo dương lịch.

A. Bán cầu Bắc	B. Thời gian	C. Bán cầu Nam
Mùa xuân	Xuân phân (21 – 3) đến Hạ chí (22 – 6)	Mùa xuân
Mùa hạ	Hạ chí (22 – 6) đến Thu phân (23 – 9)	Mùa hạ
Mùa thu	Thu phân (23 – 9) đến Đông chí (22 – 12)	Mùa thu
Mùa đông	Đông chí (22 – 12) đến Xuân phân (21 – 3)	Mùa đông

Câu 6. Dựa vào nội dung mục II, bài 5 trong SGK, em hãy hoàn thành nội dung bảng sau:

Độ dài ngày đêm					
Thời điểm	Xích đạo	Chí tuyến Bắc	Chí tuyến Nam	Vòng cực Bắc	Vòng cực Nam
21 – 3					
22 – 6					
23 – 9					
22 – 12					

CHƯƠNG 3. THẠCH QUYỂN

Bài 6

THẠCH QUYỂN, NỘI LỰC

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Nội lực là lực phát sinh từ
 - A. bên trong Trái Đất.
 - B. nhân của Trái Đất.
 - C. bên ngoài Trái Đất.
 - D. bức xạ của Mặt Trời.
2. Nguồn năng lượng sinh ra nội lực chủ yếu là nguồn năng lượng
 - A. từ đại dương.
 - B. trong lòng Trái Đất.
 - C. của bức xạ mặt trời.
 - D. từ các vụ thử hạt nhân.
3. Các hiện tượng như động đất, núi lửa lại phân bố thành các vành đai là do
 - A. chúng xuất hiện ở nơi tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo.
 - B. chúng xuất hiện ở nơi tiếp xúc giữa lục địa và đại dương.
 - C. chúng xuất hiện ở ranh giới các đại dương.
 - D. sự phân bố xen kẽ của lục địa và đại dương.
4. Quá trình nào sau đây thuộc tác động nội lực?
 - A. Nâng lên, hạ xuống, uốn nếp, đứt gãy.
 - B. Nâng lên, hạ xuống, bóc mòn, vận chuyển.
 - C. Uốn nếp, đứt gãy, bồi tụ, vận chuyển.
 - D. Uốn nếp, đứt gãy, xâm thực, bóc mòn.
5. Kết quả của hiện tượng uốn nếp là
 - A. tạo ra núi lửa, động đất.
 - B. tạo ra các hẻm vực, thung lũng.
 - C. làm xuất hiện các miền núi uốn nếp.
 - D. sinh ra hiện tượng biến tiến, biến thoái.

6. Nhật Bản có nhiều động đất và núi lửa do nằm ở nơi tiếp xúc của các mảng kiến tạo nào?

- A. Mảng Âu – Á, mảng Thái Bình Dương, mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a.
- B. Mảng Âu – Á, mảng Thái Bình Dương, mảng Phi.
- C. Mảng Âu – Á, mảng Thái Bình Dương, mảng Phi-líp-pin.
- D. Mảng Âu – Á, mảng Phi, mảng Phi-líp-pin.

Câu 2. Dựa vào mục I, bài 6 trong SGK, em hãy hoàn thành bảng sau:

	Vỏ Trái Đất	Thạch quyển
Giống nhau		
Khác nhau		

Câu 3. Dựa vào nội dung mục II, bài 6 trong SGK, em hãy hoàn thành bảng sau:

	Nội lực
Khái niệm	
Nguyên nhân	

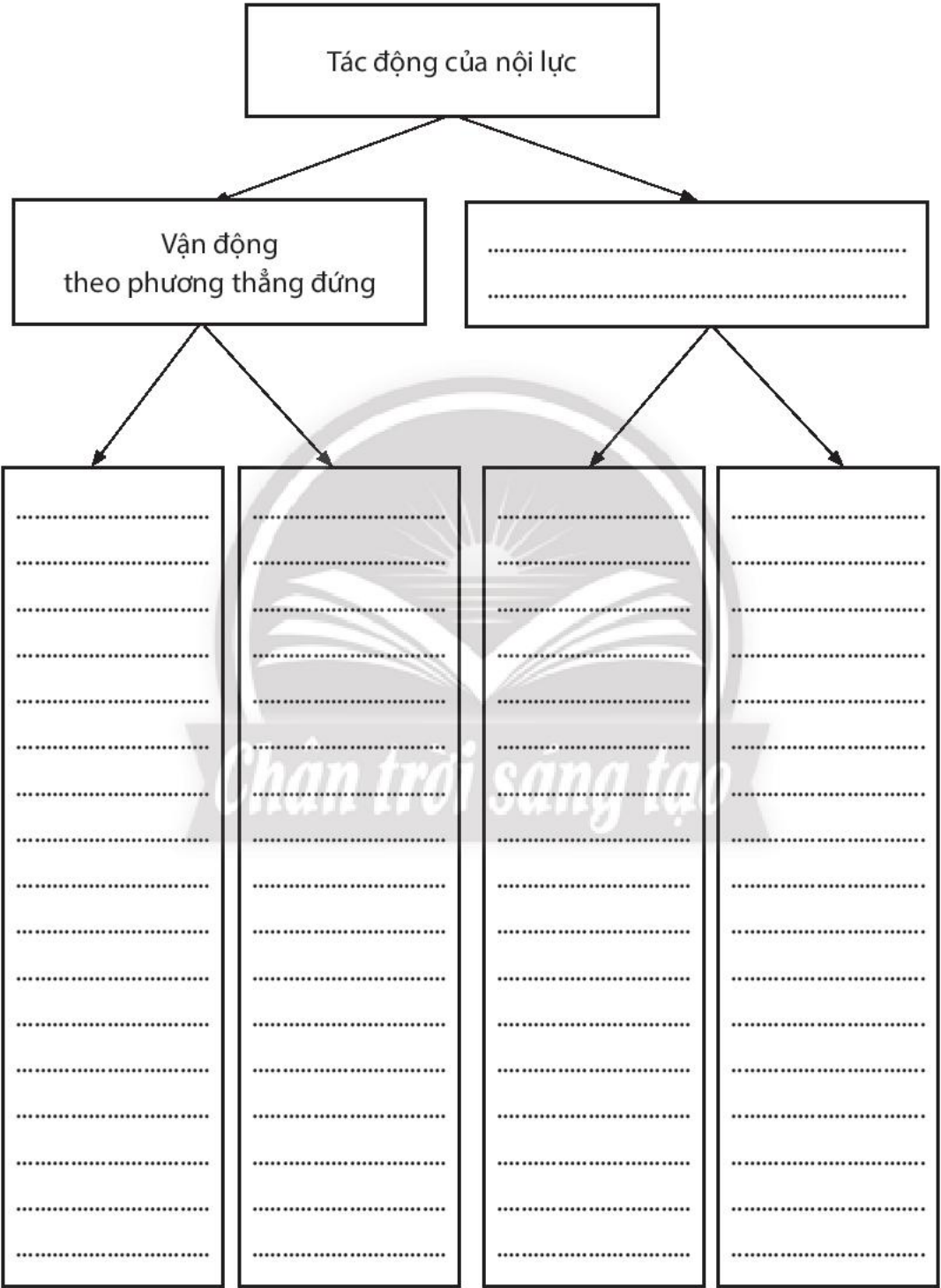
Câu 4. Em hãy nối các ý ở cột A với các ý ở cột B, C sao cho phù hợp về nội dung vận động theo phương thẳng đứng.

A
Nâng lên
Hạ xuống

B
Biển tiến
Biển thoái

C
Bán đảo Xcan-đi-na-vi
Lãnh thổ Hà Lan

Câu 5. Dựa vào nội dung mục II, bài 6 trong SGK, em hãy hoàn thành sơ đồ sau:



Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Các tác nhân ngoại lực bao gồm
 - A. khí hậu, nước, sinh vật.
 - B. mưa gió, con người, các chất phóng xạ.
 - C. phản ứng hoá học, nhiệt độ, nước chảy.
 - D. chất phóng xạ, sóng biển, động – thực vật.
2. Ngoại lực là lực phát sinh từ
 - A. lớp vỏ Trái Đất.
 - B. bên trong Trái Đất.
 - C. các thiên thể trong hệ Mặt Trời.
 - D. bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất.
3. Phong hoá là quá trình
 - A. phá huỷ các loại đá và khoáng vật.
 - B. làm các sản phẩm đã bị phá huỷ dời khỏi vị trí ban đầu.
 - C. di chuyển các sản phẩm đã bị phá huỷ từ nơi này đến nơi khác.
 - D. tích tụ các sản phẩm đã bị phá huỷ tạo nên địa hình mới.
4. Quá trình phong hoá lí học xảy ra mạnh nhất ở miền khí hậu
 - A. cực đới và ôn đới hải dương.
 - B. nhiệt đới gió mùa ẩm và ôn đới.
 - C. khô nóng (hoang mạc, bán hoang mạc) và lạnh.
 - D. xích đạo nóng, ẩm quanh năm.
5. Tác động của ngoại lực là một chu trình diễn ra tuần tự theo các quá trình sau:
 - A. phong hoá – vận chuyển – bóc mòn – bồi tụ.
 - B. phong hoá – bồi tụ – bóc mòn – vận chuyển.
 - C. phong hoá – bóc mòn – vận chuyển – bồi tụ.
 - D. phong hoá – bóc mòn – bồi tụ – vận chuyển.

Câu 2. Dựa vào nội dung mục II, bài 7 trong SGK, em hãy hoàn thành nội dung bảng sau để phân biệt sự khác nhau giữa phong hoá lí học, phong hoá hoá học và phong hoá sinh học.

Quá trình phong hoá			
Các loại phong hoá	Khái niệm	Nguyên nhân	Kết quả
Phong hoá lí học			
Phong hoá hoá học			
Phong hoá sinh học			

Câu 3. Em hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (.....) trong các câu sau:

1. Bóc mòn là quá trình các sản phẩm phong hoá khỏi vị trí ban đầu của nó nhờ các

2. Xâm thực là quá trình do tạo nên

3. Mài mòn là quá trình bóc mòn do tạo nên các dạng địa hình

4. Thổi mòn là quá trình bóc mòn do tạo nên.....

Câu 4. Dựa vào nội dung mục II, bài 7 trong SGK, em hãy hoàn thành bảng sau:

Quá trình vận chuyển	
Khái niệm	
Biểu hiện	
Nguyên nhân	
Kết quả	
Quá trình bồi tụ	
Khái niệm	
Biểu hiện	
Nguyên nhân	
Kết quả	

Câu 5. Em hãy nối các ý ở cột A cho phù hợp với các ý ở cột B.

A
1. Quá trình phong hoá
2. Quá trình bóc mòn
3. Quá trình vận chuyển
4. Quá trình bồi tụ

B
a. tích tụ các vật liệu phá huỷ tạo nên các dạng địa hình mới.
b. chuyển dời các sản phẩm phong hoá khỏi vị trí ban đầu.
c. phá huỷ đá và khoáng vật.
d. di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

CHƯƠNG 4. KHÍ QUYỂN

Bài 8

KHÍ QUYỂN, SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

Câu 1. Hãy khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Thành phần không khí chủ yếu trong khí quyển là
 - khí nitơ.
 - khí carbonic.
 - khí oxy.
 - hơi nước và các chất khí khác.
- Nhiệt độ trung bình năm khác nhau ở các vĩ độ do Trái Đất
 - có dạng hình cầu.
 - tự quay quanh trục.
 - có lục địa và đại dương.
 - quay quanh Mặt Trời.
- Nhận định nào sau đây đúng?
 - Càng về gần cực, góc chiếu của tia sáng mặt trời càng lớn nên lượng nhiệt nhận được càng nhiều.
 - Lục địa có biên độ nhiệt nhỏ, đại dương có biên độ nhiệt lớn.
 - Ở tầng đối lưu, không khí giảm $0,6^{\circ}\text{C}$ khi lên cao 100 m.
 - Nhiệt độ không phụ thuộc vào độ dốc và hướng phơi của sườn núi.
- Ở tầng đối lưu, càng lên cao, nhiệt độ không khí
 - càng tăng do không khí càng đặc.
 - càng giảm do không khí càng đặc.
 - tăng do không khí càng loãng.
 - giảm do không khí càng loãng.
- Nhận định nào sau đây *không* đúng?
 - Sườn núi có độ dốc lớn thì nhận được nhiệt ít hơn.
 - Sườn núi có độ dốc lớn thì nhận được nhiệt nhiều hơn.
 - Sườn núi đón ánh sáng mặt trời có nhiệt độ cao hơn sườn núi khuất ánh sáng mặt trời.
 - Nhiệt độ phụ thuộc vào độ dốc và hướng phơi của sườn núi.

Câu 2. Em hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (.....) trong đoạn văn sau:

..... bao quanh Trái Đất, luôn chịu ảnh hưởng của Vũ Trụ, trước tiên là Mặt Trời được gọi là khí quyển. Khí quyển có cấu trúc gồm nhiều tầng: tầng đối lưu, tầng bình lưu và Một nửa khối lượng khí quyển tập trung từ mặt đất đến độ cao khoảng Tầng có nhiệt độ giảm dần theo chiều cao, là nơi sinh ra các hiện tượng thời tiết. Tầng bình lưu có nhiệt độ theo chiều cao, có lớp hấp thụ bức xạ tia cực tím. Khí quyển có vai trò quan trọng đối với sự hình thành, phát triển và bảo vệ sự sống của Trái Đất.

Câu 3. Đọc đoạn văn sau:

Ô-my-a-kon (Oymyakon) nằm ở vùng Xi-bia, thuộc Liên bang Nga, được mệnh danh là ngôi làng lạnh nhất thế giới. Nhiệt độ trung bình ở đây vào mùa đông là âm 51°C , nhiệt độ thấp nhất từng ghi nhận là âm 71°C . Do ở vĩ độ gần vùng cực, vào mùa đông, ở Ô-my-a-kon chỉ có 3 tiếng xuất hiện ánh sáng mặt trời, thời gian còn lại trời tối, lớp băng tuyết phủ dày đặc xung quanh. Bên cạnh đó, ngôi làng ở sâu trong nội địa thuộc phía đông vùng cao nguyên Xi-bia, nơi có độ cao đạt 745 m so với mực nước biển, xung quanh được bao bọc bởi nhiều ngọn núi chắn gió ấm áp từ phía nam thổi lên, khiến nơi đây trở thành nơi lạnh giá nhất thế giới có người sinh sống.

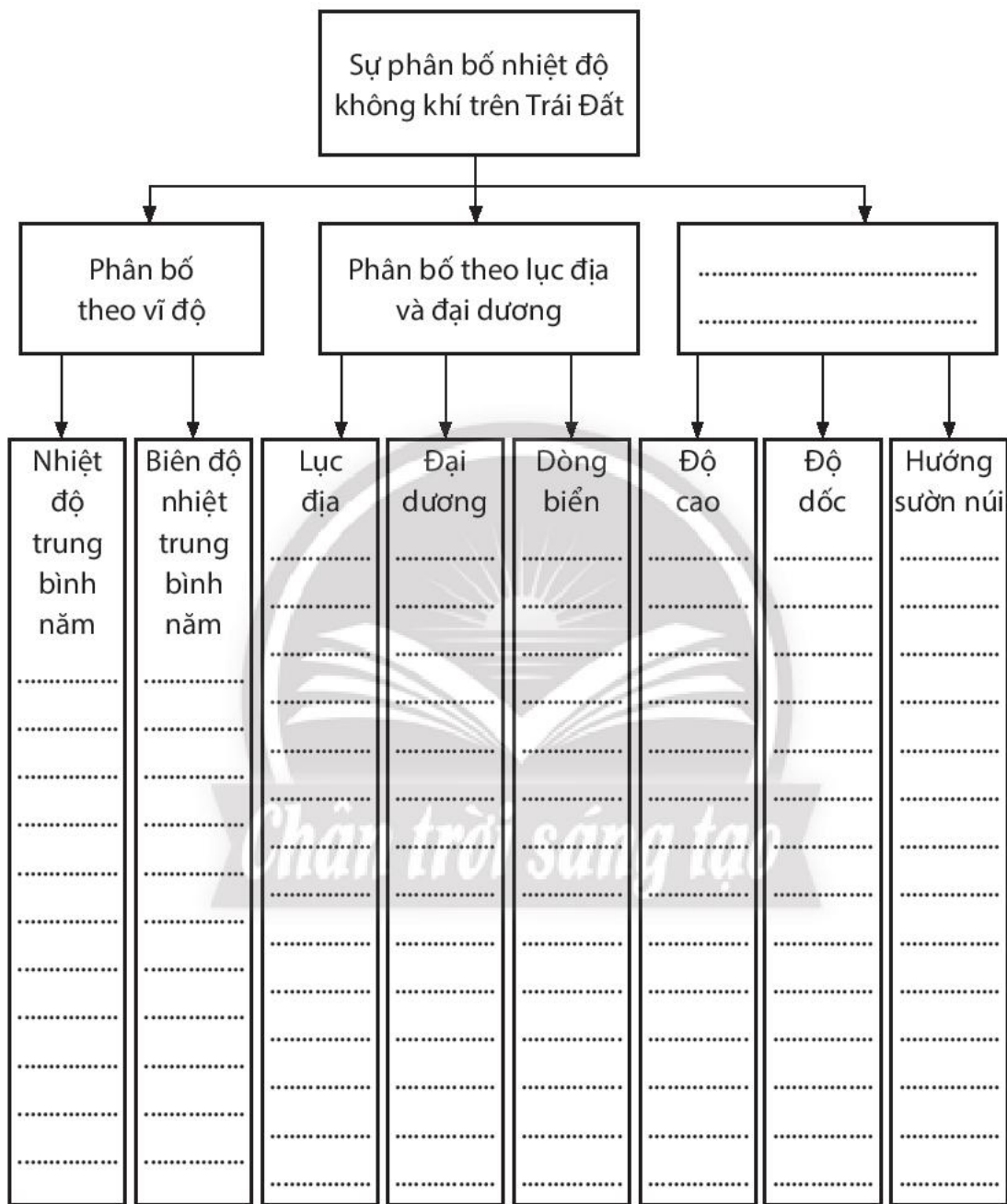
1. Em hãy cho biết đoạn văn nói về điều gì.

.....
.....
.....

2. Những nguyên nhân nào khiến Ô-my-a-kon trở thành vùng lạnh giá nhất thế giới có người sinh sống?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 4. Dựa vào nội dung mục II, bài 8 trong SGK, em hãy hoàn thành sơ đồ sau:



Câu 1. Em hãy xác định loại gió được nhắc đến trong các đoạn thông tin dưới đây.

1. A thổi quanh năm từ áp cao cực về áp thấp ôn đới.

A là

2. B là hiện tượng gió khô, nóng thổi từ trên núi xuống sườn khuất gió.

B là

3. C hình thành do sự hấp thụ và toả nhiệt không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa.

C là

4. D là gió Tín phong, thổi đều đặn từ áp cao cận chí tuyến về áp thấp xích đạo.

D còn có tên gọi khác là

5. E thổi quanh năm theo hướng tây nam ở bán cầu Bắc, hướng tây bắc ở bán cầu Nam.

E là

6. G hình thành do sự chênh lệch nhiệt độ giữa sườn núi và thung lũng.

G là

7. Mùa hè H thường ẩm và gây mưa lớn, mùa đông H thường lạnh và khô.

H là

8. I thay đổi hướng theo chu kì ngày đêm, thường ở vùng ven biển.

I là

9. K có hướng gió thổi trong năm ngược chiều nhau.

K là

10. L thường gây ra những đợt sóng lạnh ở ôn đới vào mùa đông.

L là

Câu 2. Dựa vào hình 9, em hãy mô tả sự thay đổi khí áp theo độ cao. Giải thích tại sao.

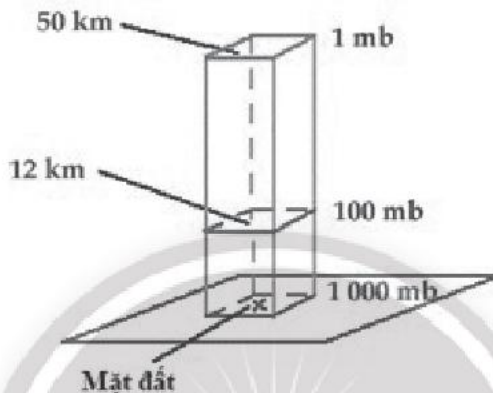
.....

.....

.....

.....

.....



Hình 9. Sự thay đổi khí áp theo độ cao

Câu 3. Em hãy chọn đáp án đúng (Đ) hoặc đáp án sai (S) trong các câu sau, nếu sai em hãy gạch chân chỗ sai và sửa lại cho đúng.

1. Càng lên cao không khí càng đặc, sức nén của không khí càng nhỏ nên khí áp càng giảm mạnh. (Đ/S)

Sửa lại:

2. Khí áp dao động trong ngày và trong năm do nhiệt độ thay đổi. (Đ/S)

Sửa lại:

3. Trong năm, trên lục địa vào mùa hạ hình thành áp cao, mùa đông có áp thấp. (Đ/S)

Sửa lại:

4. Khí áp tăng khi nhiệt độ tăng. (Đ/S)

Sửa lại:

5. Không khí chứa nhiều hơi nước thì khí áp sẽ tăng. (Đ/S)

Sửa lại:

6. Tỷ trọng của không khí có hơi nước nhẹ hơn tỷ trọng của không khí khô. (Đ/S)

Sửa lại:

Câu 4.

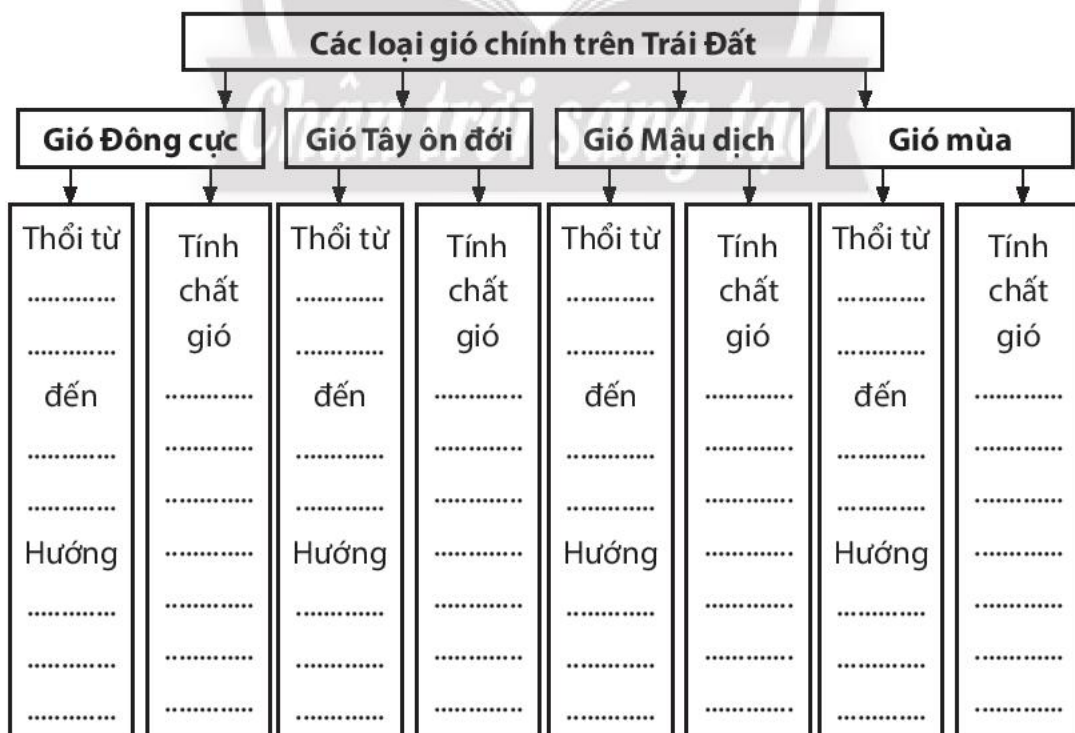
1. Em hãy nối các ý ở cột A với các ý ở cột B, C sao cho phù hợp.

A. Đại áp khí	B. Ví dụ	C. Nguyên nhân hình thành
Áp thấp	Xích đạo	Động lực
Áp cao	Ôn đới	Nhiệt lực
	Vùng cực	
	Cận chí tuyến	

2. Dựa vào hình 9.1 trong SGK, em hãy viết đoạn văn ngắn mô tả nguyên nhân hình thành các đại khí áp trên Trái Đất.



Câu 5. Dựa vào nội dung mục II, bài 9 trong SGK, em hãy hoàn thành sơ đồ sau:



Câu 6. Dựa vào nội dung mục II, bài 9 trong SGK, em hãy hoàn thành bảng thông tin sau:

Gió	Gió biển, gió đất	Gió phơn	Gió thung lũng, gió núi
Phân bố			
Đặc điểm			
Nguyên nhân hình thành			

Câu 1. Em hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (.....) trong đoạn văn sau:

Mưa là nước rơi ở trạng thái hay từ các đám mây xuống bề mặt Trái Đất. Để mưa rơi xuống đất, các hạt giọt nước phải thăng được vàtrên đường đi của chúng. Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng mưa và sự phân bố mưa trên Trái Đất gồm 5 nhân tố:
..... Lượng mưa được phân bố khác nhau theo.....
và.....

Câu 2. Trung đang thắc mắc vì sao trên Trái Đất có những khu vực mưa nhiều, những khu vực mưa rất ít. Em hãy đóng vai thầy hoặc cô giáo, giải thích các câu hỏi về các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa của Trung nhé.

1. Vì sao những vùng khí áp thấp lại có lượng mưa lớn?

.....
.....
.....

2. Ngược lại, vì sao những vùng khí áp cao lại mưa rất ít hoặc không có mưa?

.....
.....
.....

3. Frông là gì? Tại sao frông thường gây ra mưa?

.....
.....
.....

4. Mô tả đặc điểm mưa ở frông nóng và frông lạnh.

.....
.....
.....

5. Mưa frông hay mưa dải hội tụ là gì?

.....

.....

.....

6. Hãy cho ví dụ về vai trò của gió đến hình thành mưa ở một địa điểm.

.....

.....

.....

7. Tại sao dòng biển nóng lại gây mưa nhiều?

.....

.....

.....

8. Ngược lại, vì sao những khu vực có dòng biển lạnh chảy qua lại mưa ít?

.....

.....

.....

9. So sánh lượng mưa ở sườn núi đón gió và sườn núi khuất gió.

.....

.....

.....

10. Vì sao ở những sườn núi, đỉnh núi cao thường ít mưa?

.....

.....

.....

Câu 3. Những ý sau đây đúng (Đ) hay sai (S)? Đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi ý.

TT	Nhận định	Đ	S
1	Vùng khí áp cao thường có lượng mưa lớn.	☐	☐
2	Khu vực cận chí tuyến thường ít mưa hoặc không mưa.	☐	☐
3	Miền có frông hay dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có mưa nhiều.	☐	☐

4	Frông lạnh thường có sương mù, gió mạnh và giạt từng đợt.	☐	☐
5	Frông nóng có phạm vi rộng hơn frông lạnh.	☐	☐
6	Mưa đá đôi khi xuất hiện trong frông lạnh.	☐	☐
7	Càng vào sâu trong lục địa thì mưa càng ít.	☐	☐
8	Miền nằm trong đới gió Tín phong có mưa nhiều .	☐	☐
9	Miền khí hậu gió mùa thường có mưa ít.	☐	☐
10	Mùa đông thường có gió thổi từ đại dương vào lục địa.	☐	☐
11	Trong lục địa, mưa do ngưng kết hơi nước từ sông, hồ, ao, thực vật.	☐	☐

Câu 4. Em hãy ghép những mảnh thông tin dưới đây với đám mây chứa lượng mưa tương ứng.

Khí áp cao	Dòng biển nóng	Sườn núi khuất gió
Frông	Gió mùa	Dòng biển lạnh
Đỉnh núi cao	Gió Tín phong	Khí áp thấp

Sườn núi đón gió

Dải hội tụ nhiệt đới

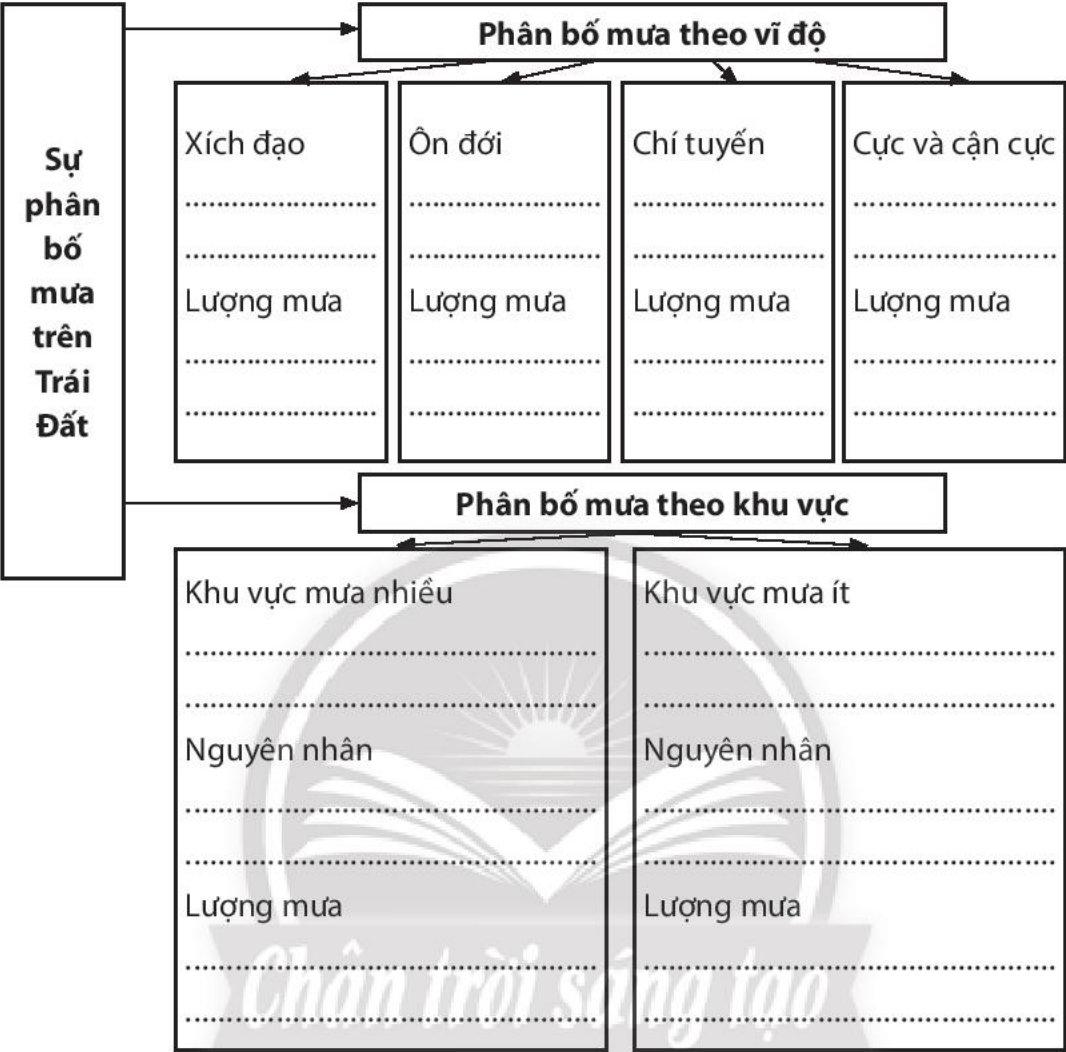


Mưa nhiều



Mưa ít hoặc không mưa

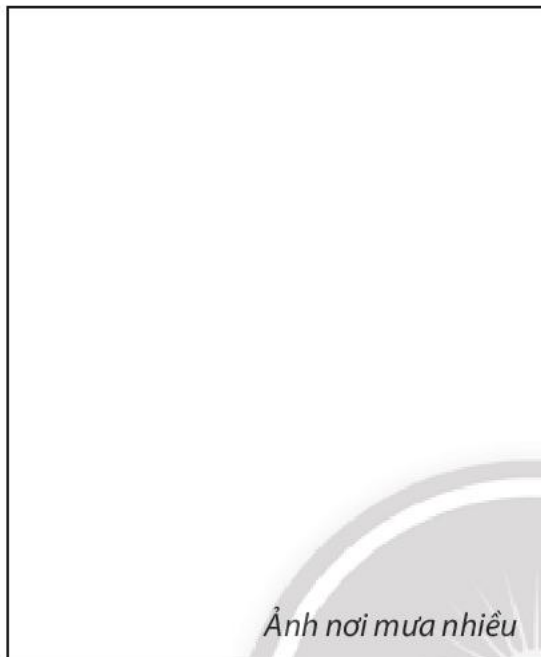
Câu 5. Dựa vào nội dung mục II, bài 10 trong SGK, em hãy hoàn thành sơ đồ sau:



Câu 6. Dựa vào hình 10.2 trong SGK, em hãy điền tên một số địa điểm trên các lục địa có lượng mưa trung bình năm khác nhau vào bảng sau:

Lượng mưa Tên địa điểm	Dưới 200 mm	Từ 200 đến 500 mm	Từ 501 đến 1 000 mm	Từ 1001 đến 2 000 mm	Trên 2 000 mm
.....	X				
.....		X			
.....			X		
.....				X	
.....					X

Câu 7. Em hãy sưu tầm hình ảnh về những nơi mưa nhiều và những nơi mưa ít trên Trái Đất. Dán hình ảnh vào các ô bên dưới và viết những thông tin theo gợi ý dưới đây.



Ảnh nơi mưa nhiều

Địa điểm

.....

Vị trí địa lí

.....

Đặc điểm lượng mưa

.....



Ảnh nơi mưa ít

Địa điểm

.....

Vị trí địa lí

.....

Đặc điểm lượng mưa

.....

Em hãy chia sẻ thông tin và hình ảnh mình sưu tầm được với các bạn.

THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI VÀ KIỂU KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT, PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Trên thế giới có bao nhiêu đới khí hậu?
 - 3 đới.
 - 5 đới.
 - 4 đới.
 - 7 đới.
- Đới khí hậu nhiệt đới có các kiểu khí hậu là
 - nhiệt đới lục địa, nhiệt đới hải dương.
 - nhiệt đới gió mùa, nhiệt đới lục địa.
 - nhiệt đới gió mùa, nhiệt đới địa trung hải.
 - nhiệt đới gió mùa, nhiệt đới hải dương.
- Kiểu khí hậu địa trung hải phân bố ở đới khí hậu
 - nhiệt đới.
 - cận nhiệt.
 - ôn đới.
 - cận cực.
- Kiểu khí hậu gió mùa phân bố ở các đới khí hậu
 - ôn đới, nhiệt đới, cận nhiệt.
 - cận cực, ôn đới, cận nhiệt.
 - ôn đới, nhiệt đới, xích đạo.
 - ôn đới, nhiệt đới, cận xích đạo.
- Nhận định nào sau đây *không* đúng?
 - Kiểu khí hậu lục địa phân bố ở trong lục địa.
 - Đới khí hậu xích đạo có nhiều kiểu khí hậu khác nhau.
 - Đới khí hậu cận xích đạo phân bố hai bên Xích đạo.
 - Kiểu khí hậu lục địa phân bố ở đới khí hậu ôn đới, cận nhiệt và nhiệt đới.

Câu 2. Dựa vào hình 11.2 trong SGK, em hãy lựa chọn và mô tả đặc điểm khí hậu của một địa điểm mà em thích theo gợi ý sau:

- Kiểu khí hậu

.....

2. Phân bố

3. Đặc điểm khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa)

Câu 3. Em hãy sưu tầm những hình ảnh về kiểu khí hậu ở một số nơi trên thế giới và dán vào các ô dưới đây.



CHƯƠNG 5. THỦY QUYỂN

Bài 12

THỦY QUYỂN, NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Thủy quyển là, bao gồm nước biển và đại dương, nước trên lục địa, hơi nước trong khí quyển,...
 - lớp nước trên đại dương
 - lớp nước trên lục địa
 - lớp nước trên mặt đất
 - lớp nước trên Trái Đất
- Nước mặn chiếm chủ yếu trong thủy quyển, khoảng
 - 99%.
 - 97,5%.
 - 90,5%.
 - 95%.
- Nhận định nào sau đây *không* đúng?
 - Hồ là những vũng trũng chứa nước trong lục địa, không thông trực tiếp với biển.
 - Hồ là những vũng trũng chứa nước trong lục địa thông với biển.
 - Hồ nối với sông có tác dụng điều hoà chế độ nước sông.
 - Hồ cung cấp nước cho sản xuất và đời sống.
- Vào mùa mưa, lũ lên rất nhanh ở những vùng có cấu tạo bởi đá
 - biến chất.
 - granit.
 - phiến sét.
 - đá vôi.
- Hồ có nguồn gốc nội sinh gồm
 - hồ kiến tạo, hồ băng hà.
 - hồ núi lửa, hồ băng hà.
 - hồ kiến tạo, hồ bồi tụ do sông.
 - hồ kiến tạo, hồ núi lửa.
- Hồ có nguồn gốc ngoại sinh gồm
 - hồ kiến tạo, hồ băng hà.
 - hồ núi lửa, hồ băng hà.
 - hồ băng hà, hồ bồi tụ do sông.
 - hồ kiến tạo, hồ núi lửa.

7. Nước ngầm tồn tại thường xuyên trong tầng
- A. chứa nước. B. thấm nước.
C. không thấm nước. D. bề mặt đất.
8. Nước ngọt tồn tại dưới dạng băng, tuyết chiếm khoảng lượng nước ngọt trên Trái Đất.
- A. 60% B. 70%
C. 80% D. 90%
9. Nhận định nào sau đây đúng?
- A. Nước ngọt đang rất dồi dào.
B. Nước ngọt đang trở nên khan hiếm và ô nhiễm.
C. Nước ngọt chiếm tới 76% bề mặt Trái Đất.
D. Nước ngọt chủ yếu tồn tại ở dạng nước ngầm.
10. Nhận định nào sau đây *không* đúng?
- A. Thực vật làm tăng quá trình bốc hơi và giảm khả năng thấm của nước.
B. Mực nước ngầm luôn thay đổi phụ thuộc vào nguồn cung cấp nước.
C. Nước ngầm cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất.
D. Nước ngầm góp phần ổn định dòng chảy và chống sụt lún.

Câu 2. Em hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (.....) để hoàn thành đoạn thông tin sau:

Lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước trong các biển và đại dương,.....
..... và hơi nước trong khí quyển,... được gọi là.....

Thủy quyển có thể xâm nhập tới giới hạn trên củatrong khí quyển và tồn tại trongcủa thạch quyển. Thủy quyển phân bố không đều, chủ yếu là chiếm khoảng 97,5%, rất ít, chỉ chiếm khoảng 2,5%, phân bố ở trên lục địa. Thủy quyển luôn vận động theo những chu trình khép kín gọi là, gồm có: vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn.

Do khí hậu lạnh giá quanh năm, nước còn tồn tại ở thể rắn trên các đỉnh núi cao và vùng cực, gọi là

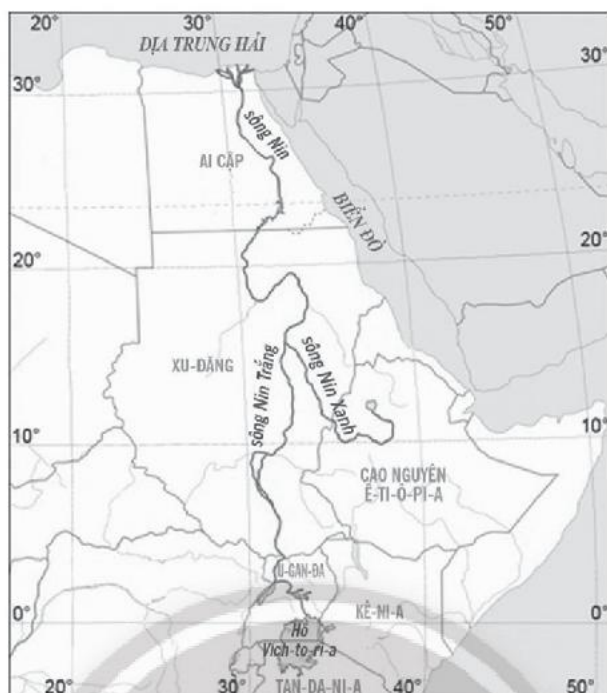
Câu 3. Lan đang làm bài tập tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông. Em hãy giúp bạn tìm các ví dụ về vai trò của các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông vào bảng dưới đây.

Nguồn cung cấp nước sông	Các nhân tố tự nhiên khác
Mưa	Địa hình
.....	
.....	
.....	
.....	
Băng tuyết tan	Thực vật
.....	
.....	
.....	
.....	
Nước ngầm	Hồ, đầm
.....	
.....	
.....	
.....	

Câu 4. Đọc thông tin sau về sông Nin và phụ lưu của sông Nin:

Sông Nin (Nile) là sông dài nhất lục địa Phi, cũng là sông dài nhất thế giới (khoảng 6 671 km), diện tích lưu vực đứng thứ 2 trên thế giới. Sông chảy qua hoang mạc Xa-ha-ra rồi đổ vào Địa Trung Hải. Sông có thời kì nước lớn nhất kéo dài từ tháng 8 đến tháng 1, thời kì cạn nhất từ tháng 3 đến tháng 6.

Sông Nin có hai phụ lưu chính gồm: sông Nin Trắng và sông Nin Xanh. Sông Nin Trắng có chế độ nước điều hoà, cung cấp 29% khối lượng dòng chảy cho sông Nin. Sông Nin Xanh xuất phát từ hồ Ta-na (Tana) ở Ê-ti-ô-pi-a (Ethiopia), cung cấp 57% khối lượng dòng chảy và có chế độ nước thất thường. Vào mùa lũ, nước sông Nin Xanh dâng lên khá cao.



Hình 12. Phân bố hệ thống sông Nin ở châu Phi

Em hãy:

1. Xác định hai phụ lưu của sông Nin và nơi bắt nguồn của chúng.

.....

.....

.....

.....

2. Cho biết con sông nào gây ra lũ của sông Nin.

.....

.....

.....

.....

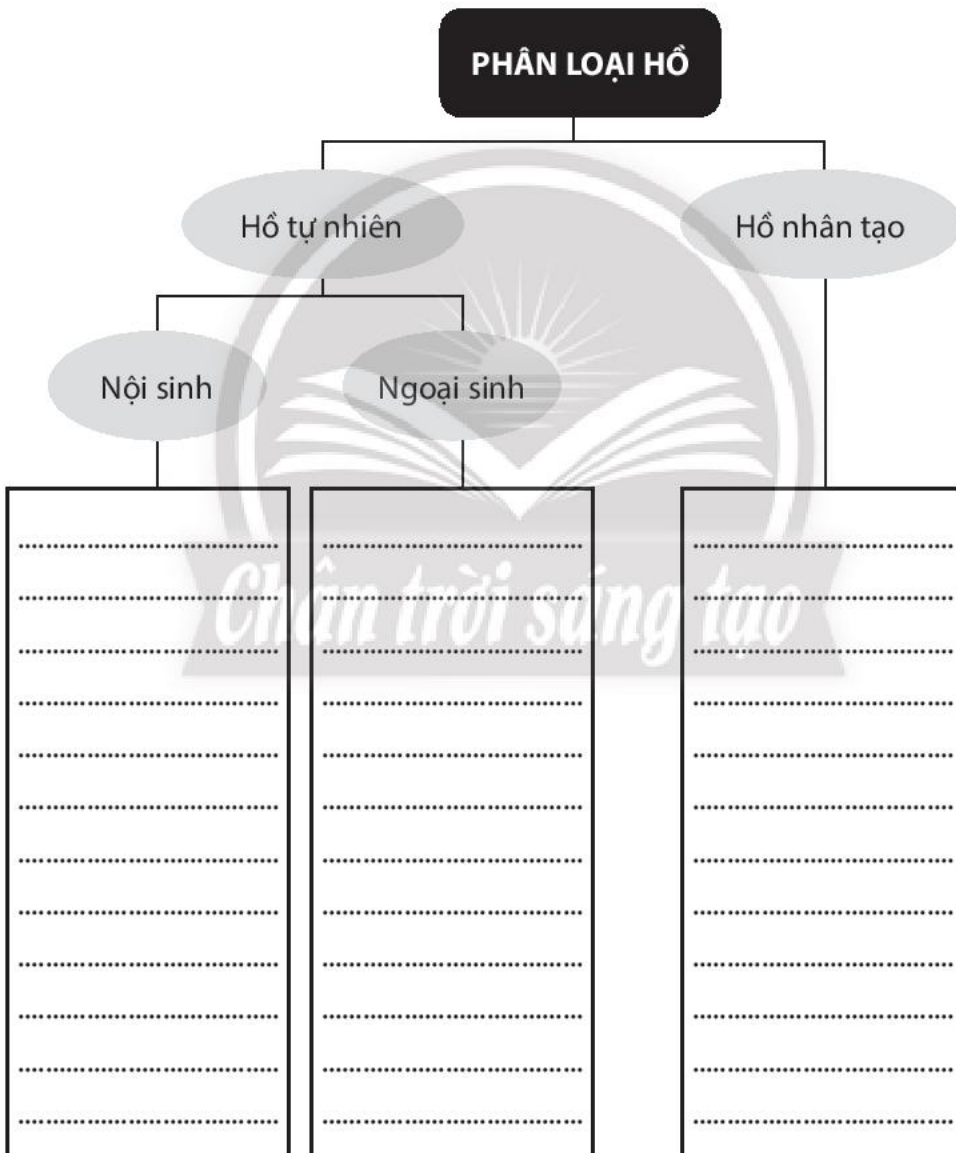
3. Mô tả chế độ nước của sông Nin (vào mùa cạn, mùa lũ).

.....

.....

Câu 5. Em hãy sắp xếp và phân loại các hồ sau vào đúng vị trí của nó trong bảng phân loại dưới đây.

hồ Dầu Tiếng	hồ Hoàn Kiếm	hồ Bai-can	Ngũ Hồ
hồ Ka-ri-ba	hồ Vích-to-ri-a	Biển Hồ ở Pleiku	hồ Gấu Lớn
hồ Hoà Bình	hồ Tây	hồ Ba Bể	hồ Cây-tơ



Câu 6. Em hãy liệt kê các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt. Trong các giải pháp đó, theo em giải pháp nào quan trọng và hiệu quả nhất? Em hãy vẽ một bức tranh về một giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt của mình vào ô dưới đây.

.....

.....

.....

.....

.....



Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Nhiệt độ trung bình trên bề mặt của nước biển và đại dương là khoảng
A. 16°C. B. 17°C. C. 18°C. D. 20°C.
2. Em hãy sắp xếp nhiệt độ trung bình của nước ở các biển sau theo chiều hướng giảm dần.
A. Biển Đen, biển Ban-tích, biển Ba-ren.
B. Biển Đen, biển Ba-ren, biển Ban-tích.
C. Biển Ban-tích, biển Ba-ren, Biển Đen.
D. Biển Ba-ren, Biển Đen, biển Ban-tích.
3. Nước biển và đại dương có độ muối trung bình là
A. 32 ‰. B. 33 ‰. C. 34 ‰. D. 35 ‰.
4. Em hãy sắp xếp độ muối trung bình của nước ở các biển sau theo chiều hướng tăng dần.
A. Địa Trung Hải, Biển Đỏ, Biển Đông.
B. Biển Đông, Địa Trung Hải, Biển Đỏ.
C. Địa Trung Hải, Biển Đông, Biển Đỏ.
D. Biển Đỏ, Biển Đông, Địa Trung Hải.
5. Nhận định nào sau đây *không* đúng?
A. Độ muối của nước biển phụ thuộc vào lượng nước sông chảy vào biển.
B. Độ muối giống nhau giữa các biển và đại dương.
C. Độ muối của nước biển do nước sông hoà tan các loại muối từ đất đá trong lục địa.
D. Độ muối của nước biển phụ thuộc vào độ bốc hơi và lượng mưa.
6. Dao động thuỷ triều lớn nhất (triều cường) xảy ra khi
A. Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất vuông góc.
B. Trái Đất thẳng hàng với Mặt Trời, Mặt Trăng lệch hướng.

- C. Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất thẳng hàng.
D. Mặt Trời, Trái Đất, Mặt Trăng lệch hướng nhau.
7. Dao động thủy triều nhỏ nhất (triều kém) xảy ra khi
A. Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất vuông góc.
B. Trái Đất thẳng hàng Mặt Trời, Mặt Trăng lệch hướng.
C. Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất thẳng hàng.
D. Mặt Trời, Trái Đất, Mặt Trăng lệch hướng nhau.
8. Mỗi ngày thủy triều lên xuống hai lần được gọi là
A. vô triều. B. nhật triều.
C. bán nhật triều. D. triều không đều.
9. Mỗi ngày thủy triều lên xuống một lần được gọi là
A. nhật triều. B. vô triều.
C. bán nhật triều. D. triều không đều.
10. Thủy triều có ngày lên xuống một lần, có ngày lên xuống hai lần được gọi là
A. nhật triều. B. vô triều.
C. bán nhật triều. D. triều không đều.
11. Các dòng biển chịu ảnh hưởng chủ yếu của
A. độ muối ở các biển và đại dương.
B. các loại gió chính trên bề mặt Trái Đất.
C. nhiệt độ của nước biển và đại dương.
D. thủy triều ở các đại dương.
12. Nhận định nào sau đây *không* đúng về dòng biển?
A. Dựa vào nhiệt độ, dòng biển được phân thành dòng biển nóng và dòng biển lạnh.
B. Dòng biển là dòng sông chảy từ lục địa ra biển và đại dương.
C. Các dòng biển đối xứng nhau qua các bờ của đại dương.
D. Các dòng biển chuyển động theo quy luật và chịu ảnh hưởng của các loại gió chính trên Trái Đất.

Câu 2. Em hãy xác định đối tượng được nhắc đến trong các câu dưới đây.

1. A là hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

A là

2. B là hiện tượng mực nước biển dao động theo chu kì và biên độ nhất định do ảnh hưởng của sức hút Mặt Trăng, Mặt Trời và lực li tâm của Trái Đất.

B là

3. C là dòng nước di chuyển trong các biển và đại dương tương tự như các sông ở trong lục địa.

C là

4. D hình thành khi có động đất ở ngoài biển và đại dương.

D là

5. E là một trong những thành phần hoá học quan trọng của nước biển, do nước sông hoà tan các loại muối từ đất, đá trong lục địa đưa ra.

E là

6. G ở trên bề mặt của nước biển và đại dương là khoảng 17°C.

G là

7. H là hiện tượng xảy ra khi Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất thẳng hàng, dao động thuỷ triều lớn nhất.

H là

8. I là hiện tượng xảy ra khi Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất vuông góc, dao động thuỷ triều nhỏ nhất.

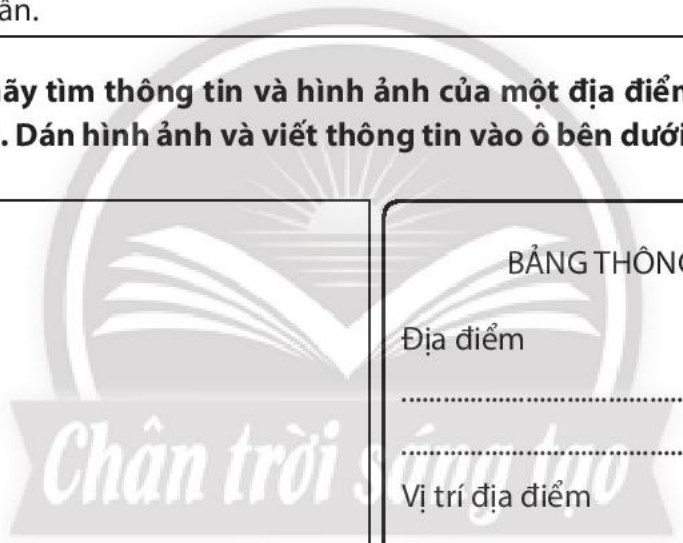
I là

Câu 3. Những ý sau đây đúng (Đ) hay sai (S)? Đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi ý.

TT	Nhận định	Đ	S
1	Một ngày thuỷ triều lên xuống hai lần gọi là bán nhật triều.	☐	☐
2	Thuỷ triều là dòng nước di chuyển trong các biển và đại dương.	☐	☐
3	Sóng biển là hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.	☐	☐
4	Sóng thường ở lớp trên của biển và đại dương, cao khoảng vài mét.	☐	☐

5	Các biển và đại dương có độ muối khác nhau.	☐	☐
6	Thủy triều có ngày lên xuống một lần, có ngày lên xuống hai lần gọi là triều không đều.	☐	☐
7	Triều cường xảy ra khi Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất vuông góc.	☐	☐
8	Dựa vào nhiệt độ, người ta chia làm 3 loại dòng biển: nóng, lạnh, ôn hòa.	☐	☐
9	Các dòng biển đối xứng với nhau qua các bờ của đại dương.	☐	☐
10	Mỗi ngày thủy triều lên xuống một lần gọi là nhật triều.	☐	☐
11	Động đất xảy ra ngoài biển và đại dương có thể gây ra sóng thần.	☐	☐

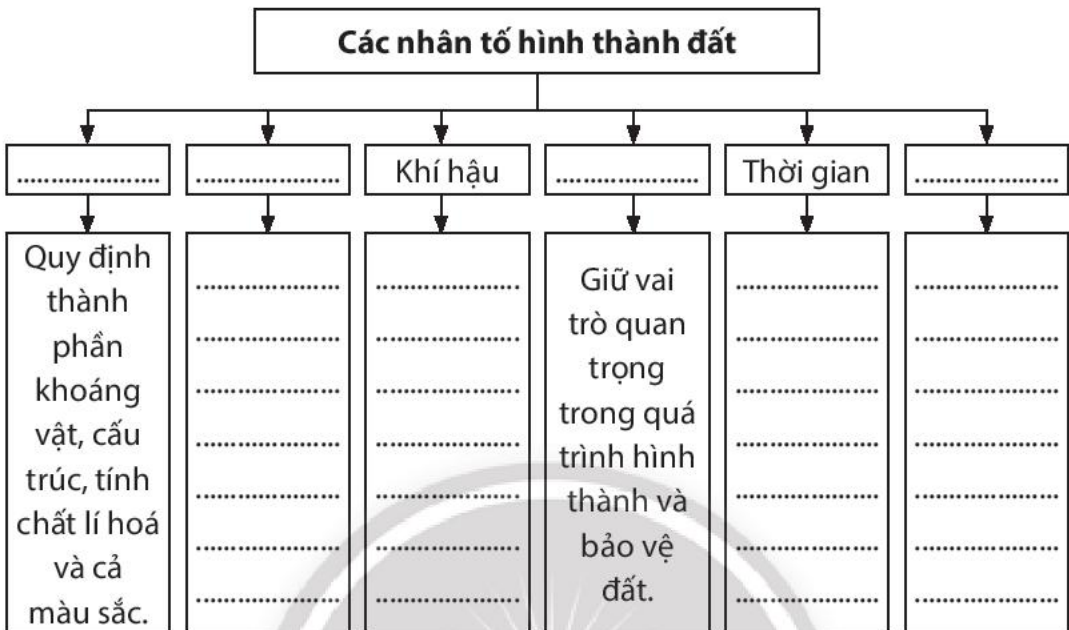
Câu 4. Em hãy tìm thông tin và hình ảnh của một địa điểm có sóng lớn trên thế giới. Dán hình ảnh và viết thông tin vào ô bên dưới.

	BẢNG THÔNG TIN
	Địa điểm Vị trí địa điểm Những điều đặc biệt về sóng

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Theo chiều từ trên xuống, đất thường bao gồm các tầng nào?
 - Tầng tích tụ, tầng đất mặt, tầng thảm mục, tầng đá mẹ.
 - Tầng đất mặt, tầng tích tụ, tầng đá mẹ, tầng đá gốc.
 - Tầng đá gốc, tầng đá mẹ, tầng tích tụ, tầng đất mặt.
 - Tầng thảm mục, tầng đất mặt, tầng tích tụ, tầng đá gốc.
- Khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật được gọi là gì?
 - Độ tơi xốp của đất.
 - Độ màu mỡ của đất.
 - Độ phì của đất.
 - Phẫu diện đất.
- Nhân tố quyết định thành phần khoáng vật của đất là
 - địa hình.
 - khí hậu.
 - đá mẹ.
 - nước.
- Các yếu tố của địa hình tác động đến sự hình thành đất bao gồm
 - độ cao, độ sâu và diện tích lãnh thổ.
 - độ cao, độ dốc và hướng địa hình.
 - độ dốc, hướng địa hình và diện tích lãnh thổ.
 - độ cao, độ dốc và độ sâu.
- Nhân tố quyết định thành phần hữu cơ của đất là
 - địa hình.
 - nước.
 - sinh vật.
 - đá mẹ.

Câu 2. Dựa vào nội dung mục II, bài 14 trong SGK, em hãy hoàn thành sơ đồ thể hiện các nhân tố hình thành đất sau đây.



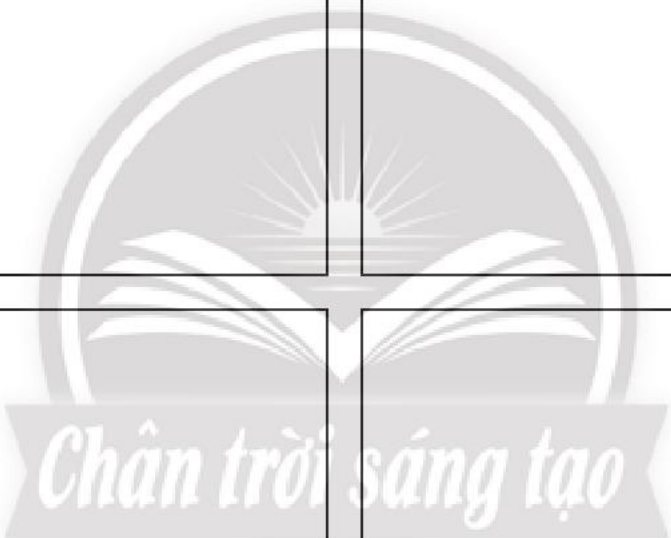
Câu 3. Điền chữ “tỉ lệ thuận” hoặc “tỉ lệ nghịch” vào chỗ trống (.....) để hoàn thành các câu sau:

1. Độ cao địa hình quá trình hình thành đất.
2. Độ cao địa hình hàm lượng mùn trong đất.
3. Độ dốc địa hình bề dày tầng đất.
4. Nhiệt và ẩm tốc độ quá trình phong hoá.
5. Thời gian mức độ biến đổi lí hoá và sinh học trong đất.

Câu 4. Tìm ví dụ chứng minh ảnh hưởng trực tiếp và ảnh hưởng gián tiếp của khí hậu đến sự hình thành đất.

Ảnh hưởng trực tiếp	Ảnh hưởng gián tiếp
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

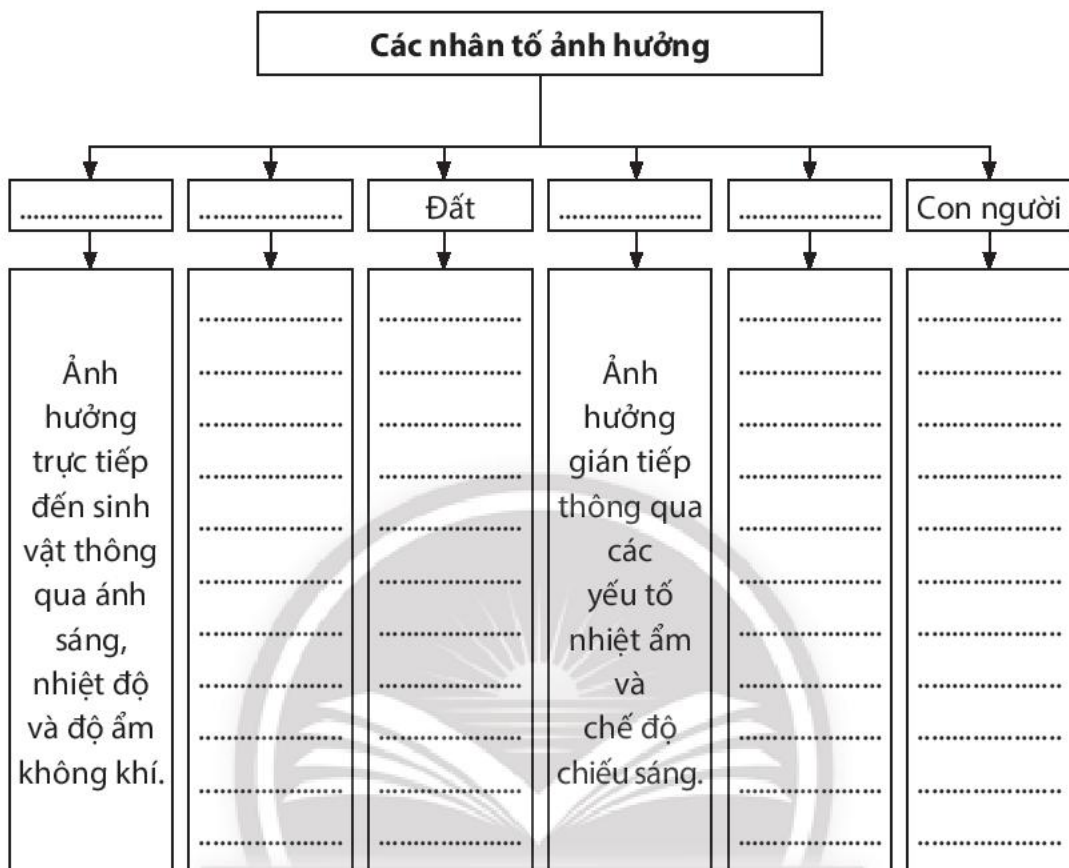
Câu 5. Sưu tầm hình ảnh về sự tác động của con người đến sự hình thành và biến đổi đất ở địa phương em và dán hình vào các ô bên dưới.



Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Giới hạn của sinh quyển bao gồm
 - A. phần thấp của khí quyển, toàn bộ thủy quyển và phần trên của thạch quyển.
 - B. phần thấp tầng đối lưu, toàn bộ thủy quyển và thổ nhưỡng quyển.
 - C. phần trên tầng đối lưu, phần dưới của tầng bình lưu và toàn bộ thủy quyển.
 - D. phần thấp tầng đối lưu, phần trên tầng bình lưu, đại dương và đất liền.
2. Ý nào sau đây *không* đúng?
 - A. Sinh vật tập trung với mật độ cao nhất ở nơi có thực vật sinh sống.
 - B. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ bề dày của sinh quyển.
 - C. Cấu trúc sinh quyển được xác định bởi hoạt động của cơ thể sống.
 - D. Khối lượng vật chất của sinh quyển nhiều hơn so với các quyển khác.
3. Nhân tố nào là nguồn dinh dưỡng cho nhiều loài sinh vật?
 - A. Khí hậu.
 - B. Đất.
 - C. Nước.
 - D. Con người.
4. Nước là thành phần tham gia vào hầu hết các hoạt động sống của sinh vật, là của nhiều loài sinh vật.
 - A. thành phần
 - B. điều kiện sống
 - C. môi trường sống
 - D. thức ăn
5. Các sinh vật cùng sống trong môi trường có mối quan hệ với nhau thể hiện qua
 - A. chuỗi thức ăn – lưới thức ăn và nơi cư trú.
 - B. lưới thức ăn, nơi ở và điều kiện sinh thái.
 - C. nơi ở, môi trường sinh thái và nguồn dinh dưỡng.
 - D. chuỗi thức ăn – lưới thức ăn và nguồn dinh dưỡng.

Câu 2. Dựa vào nội dung mục II, bài 15 trong SGK, em hãy hoàn thành sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật.



Câu 3. Những ý sau đây đúng (Đ) hay sai (S)? Đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi ý.

TT	Nhận định	Đ	S
1	Sinh quyển có đặc tính tích lũy năng lượng nhờ khả năng tổng hợp chất hữu cơ từ chất vô cơ.	☐	☐
2	Nhu cầu về nước và độ ẩm không khí của các loài sinh vật khá giống nhau.	☐	☐
3	Độ phì của đất có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển và phân bố của sinh vật.	☐	☐
4	Nơi nào có thực vật phong phú thì động vật cũng phong phú.	☐	☐

Câu 1. Dựa vào hình 16.1 và hình 16.2 trong SGK, khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Nhóm đất chiếm diện tích chủ yếu ở vùng ôn đới là
 - A. đất đài nguyên.
 - B. đất pốtđôn.
 - C. băng tuyết.
 - D. đất đen, hạt dẻ thảo nguyên.
2. Ở khu vực Bắc Phi, nhóm đất nào chiếm diện tích lớn nhất?
 - A. Đất đỏ nâu rừng cây bụi lá cứng.
 - B. Đất phù sa.
 - C. Đất xám hoang mạc và bán hoang mạc.
 - D. Đất đỏ, nâu đỏ xavan.
3. Thảm thực vật tiêu biểu ở khu vực Xích đạo là
 - A. rừng nhiệt đới ẩm và gió mùa.
 - B. rừng mưa nhiệt đới.
 - C. xavan.
 - D. hoang mạc.
4. Đài nguyên phân bố chủ yếu ở vùng
 - A. cận cực ở bán cầu Bắc.
 - B. cận cực ở bán cầu Nam.
 - C. ôn đới ở bán cầu Bắc.
 - D. ôn đới ở bán cầu Nam.
5. Kiểu thảm thực vật tiêu biểu của Việt Nam là
 - A. rừng nhiệt đới ẩm và gió mùa.
 - B. rừng mưa nhiệt đới.
 - C. rừng nhiệt đới khô.
 - D. xavan.

CHƯƠNG 7. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ

Bài 17

VỎ ĐỊA LÍ, QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Thành phần cấu tạo nên vỏ địa lí *không* bao gồm
 - khí quyển.
 - sinh quyển.
 - thủy quyển.
 - tầng badan.
- Chiều dày của vỏ địa lí khoảng
 - 30 – 35 km.
 - 5 – 70 km.
 - 15 – 2 900 km.
 - 2 900 – 6 370 km.
- Nguyên nhân sinh ra quy luật thống nhất và hoàn chỉnh là do các thành phần của vỏ địa lí
 - có sự tồn tại độc lập và riêng lẻ.
 - xâm nhập và trao đổi với nhau.
 - không gắn bó mật thiết với nhau.
 - chỉ chịu ảnh hưởng của nội lực.
- Trong tự nhiên, nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ, đó là
 - khái niệm về quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.
 - nguyên nhân sinh ra quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.
 - biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.
 - ý nghĩa của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.
- Ý nghĩa quan trọng của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh trong vỏ địa lí là giúp con người ở mọi nơi trên Trái Đất
 - gia tăng sản xuất và phát triển kinh tế.
 - đẩy mạnh khai thác tài nguyên thiên nhiên.
 - không tác động vào các yếu tố tự nhiên.
 - khai thác và sử dụng tự nhiên hợp lí.

6. Mối liên hệ chặt chẽ giữa các thành phần tự nhiên trong vỏ địa lí bị can thiệp chủ yếu bởi
- A. sự biến đổi của khí hậu toàn cầu.
 - B. mực nước biển ngày càng dâng cao.
 - C. các hoạt động du lịch của con người.
 - D. sản xuất và sinh hoạt của con người.

Câu 2. Em hãy sắp xếp các hình sau thành một sơ đồ thể hiện chuỗi phản ứng dây chuyền trong môi trường.



a) Băng tan



b) Nước biển dâng



c) Ngập lụt ở các vùng ven biển



d) Nhiệt độ Trái Đất tăng lên

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3. Dựa vào hình 17 trong SGK, em hãy so sánh sự khác nhau giữa vỏ địa lí với vỏ Trái Đất.

	Vỏ địa lí	Vỏ Trái Đất
Giới hạn		
Chiều dày		
Thành phần cấu tạo		

Câu 4. Vì sao trước khi khai thác bất kì lãnh thổ nào cũng nên nghiên cứu toàn diện điều kiện tự nhiên của lãnh thổ đó?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Quy luật địa ô là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí theo
 - A. các mùa trong năm.
 - B. kinh độ địa lí.
 - C. vĩ độ địa lí.
 - D. độ cao địa hình.
2. Quy luật đai cao là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí theo
 - A. thời gian trong năm.
 - B. chiều từ đông sang tây.
 - C. chiều từ bắc xuống nam.
 - D. độ cao địa hình.
3. Nguyên nhân sinh ra quy luật địa đới là do
 - A. góc nhập xạ thay đổi theo vĩ độ.
 - B. lượng bức xạ thay đổi theo mùa.
 - C. góc nhập xạ thay đổi theo kinh độ.
 - D. lượng bức xạ thay đổi theo ngày đêm.
4. Nguyên nhân sinh ra quy luật phi địa đới là do
 - A. nguồn năng lượng từ bức xạ mặt trời.
 - B. sự phân bố lục địa, đại dương và núi cao.
 - C. góc nhập xạ giảm dần từ Xích đạo về cực.
 - D. sự thay đổi lượng mưa ở các vùng đồi núi.
5. Nguyên nhân nào sau đây tạo ra quy luật địa ô?
 - A. Các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.
 - B. Các dãy núi chạy theo hướng vĩ tuyến.
 - C. Nhiệt độ, lượng mưa thay đổi theo độ cao.
 - D. Góc nhập xạ giảm dần từ Xích đạo về cực.

6. Các quy luật địa đới và phi địa đới có đặc điểm là

- A. diễn ra độc lập và riêng rẽ.
- B. diễn ra đồng thời và tương hỗ.
- C. quy luật phi địa đới chiếm chủ yếu.
- D. tác động giống nhau lên tự nhiên.

Câu 2. Em hãy sử dụng những cụm từ được cho trong hộp thông tin để hoàn thành những câu bên dưới.

Quy luật địa đới theo độ cao địa hình	Quy luật địa ô theo vĩ độ	Quy luật đai cao theo kinh độ	góc nhập xạ
--	------------------------------	----------------------------------	-------------

1.là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần và cảnh quan địa lí theo vĩ độ.

2.là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần và cảnh quan địa lí.

3. Quy luật đai cao là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí.....

4. Quy luật địa ô là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí.....

5. Nguyên nhân chủ yếu sinh ra quy luật địa đới là do thay đổi từ Xích đạo về hai cực.

Câu 3. Em hãy cho biết hình 9.1, hình 11.1, hình 18.1 và 18.2 trong SGK là biểu hiện của quy luật nào.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHƯƠNG 8. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 19

DÂN SỐ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

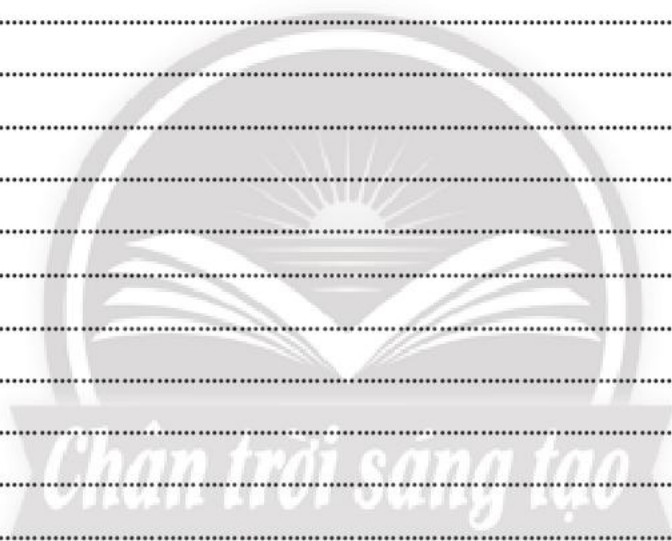
- Hai quốc gia nào có quy mô dân số đứng đầu thế giới năm 2020?
A. Trung Quốc và Ấn Độ. B. Ấn Độ và Hoa Kỳ.
C. Hoa Kỳ và In-đô-nê-xi-a. D. Trung Quốc và In-đô-nê-xi-a.
- Sự bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển dẫn đến hậu quả nghiêm trọng nào sau đây?
A. Kinh tế – xã hội phát triển chậm.
B. Môi trường bị ô nhiễm, tài nguyên bị suy giảm.
C. Chất lượng cuộc sống của người dân thấp.
D. Sức ép lên kinh tế – xã hội và môi trường.
- Hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô được gọi là
A. tỉ suất tăng dân số tự nhiên.
B. gia tăng dân số thực tế.
C. gia tăng dân số cơ học.
D. nhóm dân số trẻ.
- Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư được gọi là
A. gia tăng dân số tự nhiên. B. gia tăng dân số cơ học.
C. gia tăng dân số thực tế. D. quy mô dân số.
- Đâu là động lực phát triển dân số thế giới?
A. Gia tăng dân số cơ học. B. Tỉ suất sinh thô.
C. Gia tăng dân số tự nhiên. D. Gia tăng dân số thực tế.

5 quốc gia có quy mô dân số lớn nhất và ít nhất trên thế giới tính đến thời điểm hiện tại

Câu 3. Dựa vào thông tin mục 2, trang 77 trong SGK, em hãy cho biết thời kì nào dân số thế giới tăng mạnh nhất. Tốc độ gia tăng dân số có xu hướng như thế nào trong tương lai? Tại sao?

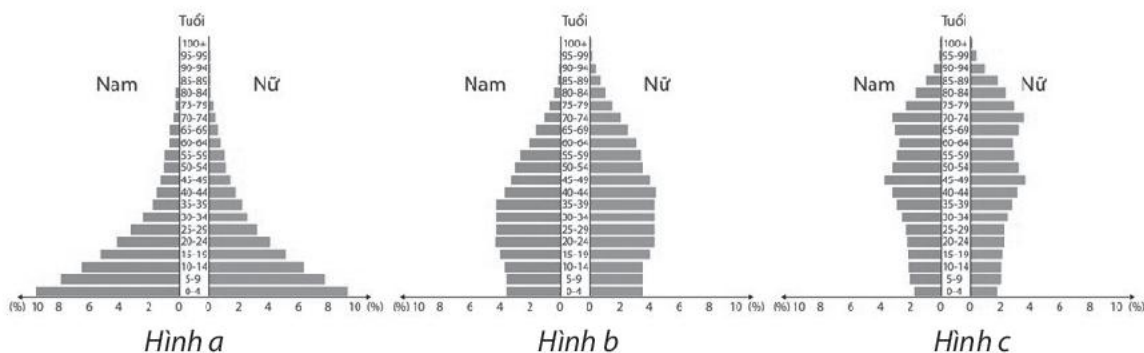
Chân trời sáng tạo

Câu 6. Lấy ví dụ minh họa về các tác động của nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội đến gia tăng dân số trên thế giới và các quốc gia.



Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Cơ cấu dân số được chia thành hai loại chính là
 - cơ cấu sinh học và cơ cấu theo trình độ văn hoá.
 - cơ cấu theo giới và cơ cấu theo tuổi.
 - cơ cấu lao động và cơ cấu theo trình độ văn hoá.
 - cơ cấu sinh học và cơ cấu xã hội.
- Cơ cấu dân số theo tuổi là
 - tập hợp những nhóm người được sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.
 - tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân.
 - tập hợp những nhóm người được sắp xếp theo một nhóm tuổi nhất định.
 - tập hợp nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.
- Một nước có tỉ lệ dân số theo nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi chiếm từ 35% trở lên, nhóm từ 65 tuổi trở lên chiếm không quá 7% số dân cả nước thì được coi là nước có cơ cấu dân số
 - trẻ.
 - già.
 - ổn định.
 - vàng.
- Kiểu tháp dân số nào sau đây thể hiện cơ cấu dân số già?



- Hình a.
- Hình b.
- Hình c.
- Cả a, b, c đều sai.

5. Loại cơ cấu dân số nào thể hiện được trình độ dân trí và học vấn của dân cư ở một quốc gia?

A. Cơ cấu dân số theo lao động.

B. Cơ cấu dân số theo giới.

C. Cơ cấu dân số theo tuổi.

D. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá.

Câu 2. Em hãy nối các ý ở cột A phù hợp với các ý ở cột B.

A
1. Cơ cấu sinh học
2. Cơ cấu xã hội

B
a. Cơ cấu dân số theo lao động.
b. Cơ cấu dân số theo giới.
c. Cơ cấu dân số theo tuổi.
d. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá.
e. Cơ cấu dân số theo khu vực kinh tế.

Câu 3. Dựa vào bảng 20.1 trong SGK, em hãy nhận xét cơ cấu dân số theo giới của các châu lục năm 1950 và 2020.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Bảng 20.1. Cơ cấu dân số theo khu vực kinh tế của một số quốc gia, năm 2019

(Đơn vị: %)

Quốc gia	Khu vực		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Hoa Kỳ	1,4	19,9	78,7
Liên bang Nga	5,8	26,8	67,4
Việt Nam	37,2	27,4	35,4

b. Nhân xét.

(Đơn vị: nghìn người)

Nhóm tuổi	Nam	Nữ	Nhóm tuổi	Nam	Nữ
0 – 4	4 165	3 728	55 – 59	2 530	2 712
5 – 9	4 005	3 581	60 – 64	2 012	2 319
10 – 14	3 734	3 364	65 – 69	1 339	1 672
15 – 19	3 365	3 136	70 – 74	665	987
20 – 24	3 500	3 320	75 – 79	423	704
25 – 29	4 364	4 206	80 – 84	298	563
30 – 34	4 279	4 158	85 – 89	193	416
35 – 39	3 916	3 848	90 – 94	79	196
40 – 44	3 526	3 508	95 – 99	26	73
45 – 49	3 267	3 272	100+	6	18
50 – 54	2 908	2 960	Tổng số	48 598	48 740

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Khu vực có mật độ dân số thấp nhất thế giới là

A. Đông Nam Á.	B. Bắc Phi.
C. châu Đại Dương.	D. Trung Phi.
2. Mật độ dân số (người/km²) được tính bằng

A. số lao động tính trên đơn vị diện tích.	B. số dân trên một đơn vị diện tích.
C. số người sinh ra trên một quốc gia.	D. dân số trên một diện tích đất canh tác.
3. Đô thị hoá là một quá trình gắn liền với

A. nông nghiệp.	B. công nghiệp.
C. công nghiệp hoá.	D. dịch vụ.
4. Nhân tố có ý nghĩa quyết định đến phân bố dân cư là

A. điều kiện tự nhiên.	B. sự chuyển cư.
C. lịch sử khai thác lãnh thổ.	D. trình độ phát triển kinh tế.
5. Tỷ lệ dân thành thị có xu hướng tăng nhanh là biểu hiện rõ nét của quá trình

A. đô thị hoá.	B. hiện đại hoá.
C. thương mại hoá.	D. công nghiệp hoá.
6. Nhận định nào sau đây *không* đúng về ảnh hưởng tích cực của đô thị hoá?

A. Kinh tế tăng trưởng nhanh.	B. Thiếu hụt lao động ở nông thôn.
C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.	D. Cải thiện cơ sở hạ tầng, tiện nghi dịch vụ.

7. Nhận định nào sau đây *không* phải ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hoá?
- A. Nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.
 - B. Thất nghiệp, tệ nạn xã hội.
 - C. Sức ép lên giáo dục, giao thông, y tế.
 - D. Môi trường bị ô nhiễm.
8. Ý nào sau đây *không* phải là đặc điểm của đô thị hoá?
- A. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.
 - B. Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh.
 - C. Trình độ nhận thức của dân cư ngày càng cao.
 - D. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn.
9. Các nước ở khu vực Tây Âu có mật độ dân số cao do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
- A. Tỷ lệ dân nhập cư cao.
 - B. Vị trí địa lí thuận lợi.
 - C. Nền kinh tế phát triển.
 - D. Khí hậu ôn hoà, ẩm áp.
10. Cho bảng số liệu sau:

Bảng 21. Tỷ lệ dân nông thôn và thành thị của thế giới, giai đoạn 1900 – 2020

(Đơn vị: %)

Năm	1900	1950	1990	2020
Thành thị	13,6	29,2	43,0	56,2
Nông thôn	86,4	70,8	57,0	43,8
Thế giới	100	100	100	100

Theo bảng số liệu trên, để thể hiện cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn giai đoạn 1900 – 2020, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ cột.
- B. Biểu đồ đường.
- C. Biểu đồ miền.
- D. Biểu đồ tròn.

Câu 2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư. Lấy ví dụ minh hoạ để hoàn thành bảng sau:

Nhân tố	Mật độ dân số cao	Mật độ dân số thấp
Nhân tố kinh tế – xã hội		
Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất		
Tính chất của nền kinh tế		
Lịch sử khai thác lãnh thổ		
Chuyển cư		
Nhân tố tự nhiên		
Vị trí địa lí		
Khí hậu		
Nguồn nước		
Địa hình, đất đai		

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 6. Em hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (.....) để hoàn thiện khái niệm đô thị hoá.

Đô thị hoá là quá trình mà
của nó là sự nhanh số lượng và quy mô của các điểm dân cư
....., sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các
thành phố và phổ biến rộng rãi

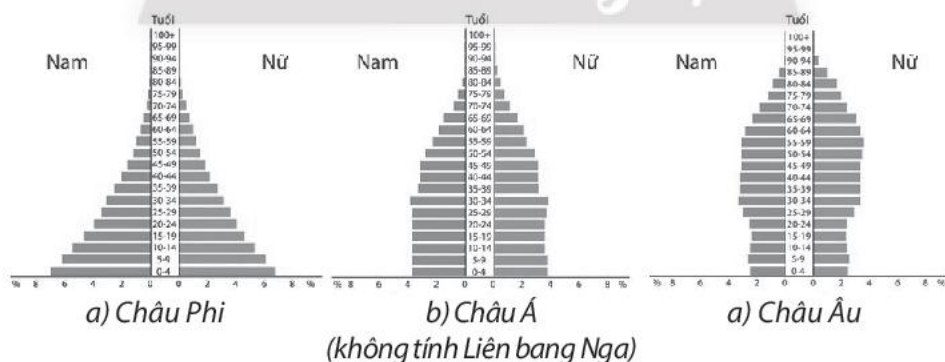
Câu 7. Sưu tầm hình ảnh về sự tác động của đô thị hoá đến đời sống và sản xuất tại địa phương em và dán hình vào các ô bên dưới.

Bài 22

THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH THÁP DÂN SỐ, VỀ BIỂU ĐỒ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Tháp dân số là biểu đồ biểu diễn cơ cấu dân số theo
 - độ tuổi và lao động.
 - sinh học và xã hội.
 - độ tuổi và giới tính.
 - lao động và xã hội
- Kiểu tháp dân số nào sau đây thể hiện cơ cấu dân số trẻ?
 - Mở rộng.
 - Ổn định.
 - Thu hẹp.
 - Không xác định được.
- Đặc điểm nào sau đây là của kiểu tháp dân số mở rộng?
 - Đáy hẹp, đỉnh phình to.
 - Đáy rộng, đỉnh nhọn, hai cạnh thoải.
 - Ở giữa tháp thu hẹp, phình to ở phía hai đầu.
 - Hẹp ở đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh.
- Tiêu chí nào sau đây không được thể hiện trong kiểu tháp dân số mở rộng?
 - Tỉ suất sinh cao.
 - Tuổi thọ trung bình thấp.
 - Dân số tăng nhanh.
 - Tỉ lệ người từ 60 tuổi trở lên cao.
- Hình thái kiểu tháp dân số của châu lục nào sau đây thể hiện được tỉ lệ dân số theo nhóm tuổi 0 – 14 tuổi thấp nhất?



- Châu Âu.
- Châu Á.
- Châu Phi.
- Không xác định được.

Câu 2. Dựa vào kiến thức đã học và hình 22 trong SGK, em hãy lập bảng so sánh ba kiểu tháp dân số.

Châu lục	Kiểu tháp	Cơ cấu dân số theo giới	Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi	Mối quan hệ giữa tính chất tháp dân số và trình độ phát triển kinh tế – xã hội
Châu Phi				
Châu Á				
Châu Âu				

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Bảng 22. Dân số thế giới và một số khu vực theo nhóm tuổi, năm 2020

(Đơn vị: nghìn người)

Khu vực Nhóm tuổi	Đông Phi	Đông Nam Á	Bắc Mỹ	Thế giới
0 – 14	186 199	168 246	66 786	1 983 649
15 – 64	246 156	452 802	240 181	5 083 544
Từ 65 trở lên	13 050	47 572	61 903	727 606
Tổng số	445 405	668 620	368 870	7 794 799

Em hãy tính, nhận xét và giải thích các nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của khu vực Đông Phi, Đông Nam Á, Bắc Mỹ so với thế giới năm 2020.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 4. Nhận định nào sau đây về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi là đúng (Đ) hay sai (S)? Đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi nhận định.

TT	Nhận định	Đ	S
1	Thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động.	☐	☐
2	Đánh giá chất lượng cuộc sống.	☐	☐
3	Cơ cấu dân số trẻ khi tỉ lệ người trong độ tuổi từ 0 –14 tuổi chiếm trên 35% và tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm không quá 7% số dân cả nước.	☐	☐
4	Cơ cấu dân số già khi tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 14% số dân cả nước.	☐	☐
5	Tạo thêm việc làm cho người lao động, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm.	☐	☐
6	Các nước đang phát triển có cơ cấu dân số trẻ.	☐	☐
7	Các nước phát triển có kiểu tháp dân số ổn định.	☐	☐
8	Có ba kiểu tháp dân số cơ bản: kiểu mở rộng, kiểu thu hẹp và kiểu ổn định.	☐	☐

Câu 5. Cơ cấu dân số trẻ và cơ cấu dân số già mang lại những thuận lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHƯƠNG 9. NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Bài
23

NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

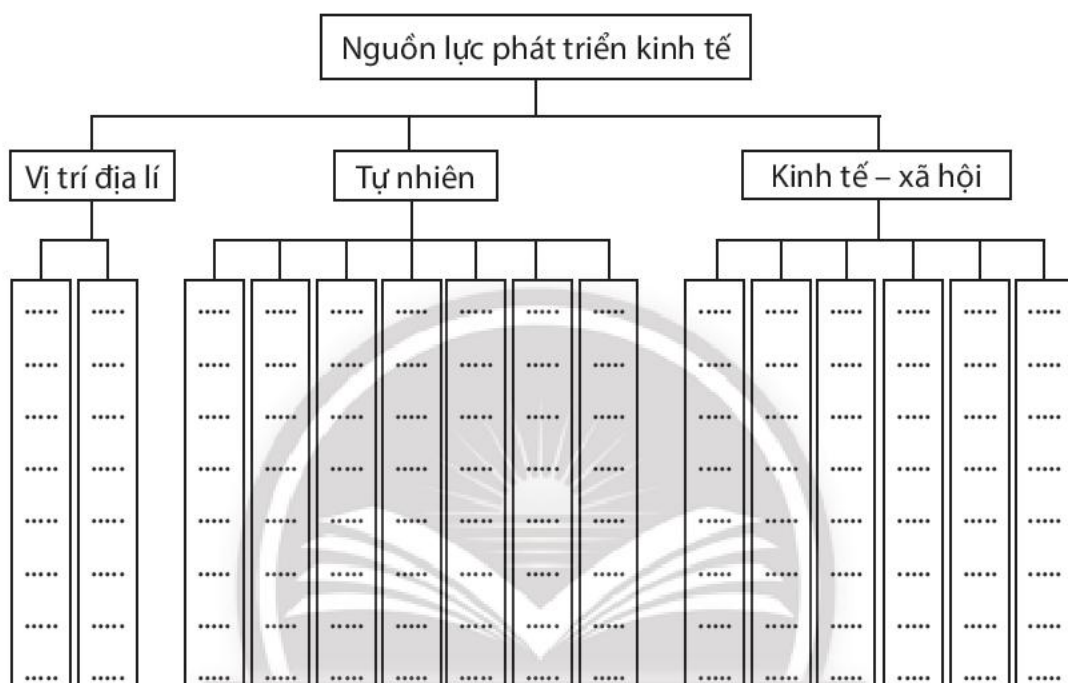
- Nhận định nào sau đây *không* đúng về nguồn lực phát triển kinh tế?
 - Là tổng thể vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực,...
 - Ổn định theo không gian và thời gian.
 - Bao gồm nguồn lực trong nước và ngoài nước.
 - Được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một quốc gia.
- Căn cứ vào nguồn gốc, nguồn lực phát triển kinh tế được chia làm các loại:
 - vị trí địa lí, tự nhiên, dân cư – xã hội.
 - vị trí địa lí, tự nhiên, dân cư – kinh tế.
 - điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế – xã hội.
 - vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế – xã hội.
- Nguồn lực tự nhiên có vai trò
 - là cơ sở tự nhiên của mọi quá trình sản xuất.
 - tạo thuận lợi hay khó khăn trong việc giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế.
 - là cơ sở để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể.
 - có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế.
- Thị trường, khoa học – kĩ thuật và công nghệ, nguồn vốn, kinh nghiệm về tổ chức và quản lí sản xuất, kinh doanh, bối cảnh quốc tế, thị trường,... thuộc nhóm nguồn lực nào?

A. Nguồn lực tự nhiên.	B. Nguồn lực kinh tế – xã hội.
C. Nguồn lực trong nước.	D. Nguồn lực ngoài nước.

5. Nguồn lực đóng vai trò quan trọng, có tính chất quyết định trong việc phát triển kinh tế của mỗi quốc gia là

- A. nguồn lực tự nhiên. B. nguồn lực kinh tế – xã hội.
C. nguồn lực trong nước. D. nguồn lực ngoài nước.

Câu 2. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy hoàn thành sơ đồ dưới đây.



Câu 3. Em hãy liệt kê và cho ví dụ minh họa về 2 nguồn lực tự nhiên để phát triển kinh tế.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 4. Em hãy nối các ý ở cột A cho phù hợp với các ý ở cột B.

A	B
1. Nguồn lực vị trí địa lí	a. có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế; là cơ sở để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn.
2. Nguồn lực tự nhiên	b. tạo thuận lợi hay khó khăn trong việc giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia (hoặc lãnh thổ).
3. Nguồn lực kinh tế – xã hội	c. là những nguồn vật chất vừa phục vụ cho cuộc sống, vừa phục vụ cho phát triển kinh tế.

Câu 5. Những nhận định sau đây về vai trò của nguồn lực phát triển kinh tế là đúng (Đ) hay sai (S)? Đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi nhận định.

TT	Nhận định	Đ	S
1	Vị trí địa lí tạo thuận lợi hay khó khăn trong việc giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế.	☐	☐
2	Căn cứ và nguồn lực tự nhiên để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể.	☐	☐
3	Sự giàu có và đa dạng về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế quan trọng cho sự phát triển kinh tế.	☐	☐
4	Nguồn lực bao gồm thị trường, nguồn vốn, kinh nghiệm về tổ chức và quản lí sản xuất, kinh doanh, bối cảnh quốc tế,...	☐	☐
5	Nguồn lực ngoài nước đóng vai trò quan trọng, thậm chí đặc biệt quan trọng đối với mỗi quốc gia ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể.	☐	☐

Câu 6. Theo em, nguồn lực nào đóng vai trò quyết định đến sự phát triển kinh tế của một quốc gia? Vì sao

.....

.....

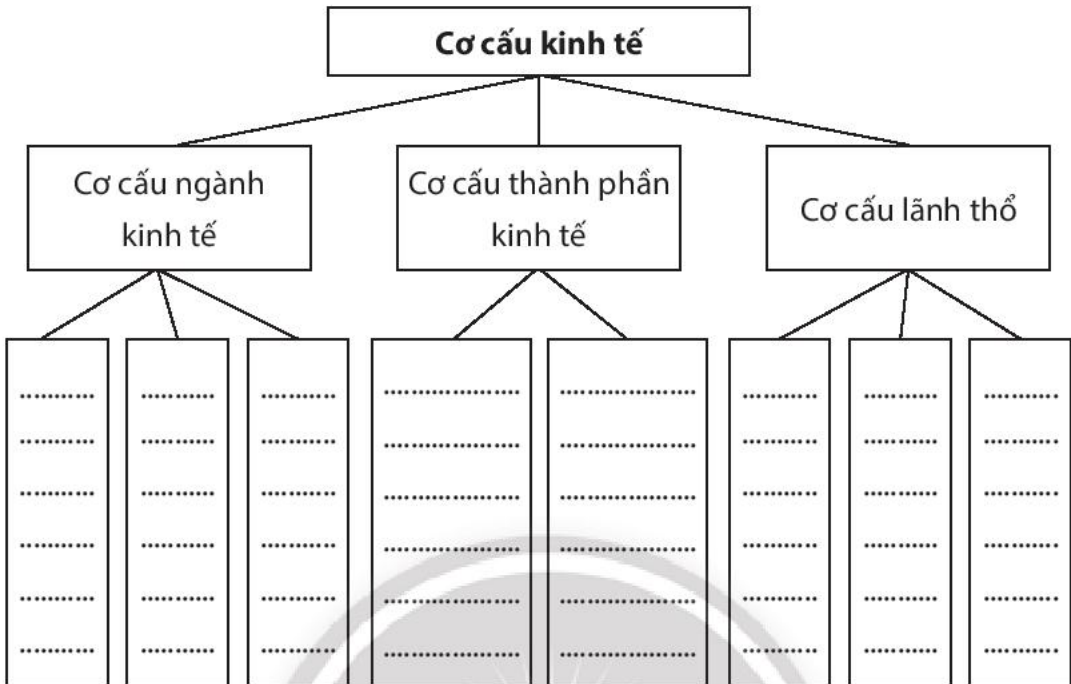
.....

.....

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Cơ cấu kinh tế gồm ba bộ phận cơ bản hợp thành, đó là
 - A. cơ cấu bộ phận, cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần.
 - B. cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần, cơ cấu lãnh thổ.
 - C. cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần, cơ cấu vùng.
 - D. cơ cấu bộ phận, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần.
2. Cơ cấu thành phần kinh tế được hình thành dựa trên
 - A. tập hợp tất cả các ngành hình thành nền kinh tế.
 - B. quá trình phân công lao động theo lãnh thổ.
 - C. trình độ phân công lao động xã hội.
 - D. cơ sở chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất.
3. Phát biểu nào sau đây đúng với cơ cấu lãnh thổ?
 - A. Cơ cấu lãnh thổ là sự phân hoá về điều kiện tự nhiên theo lãnh thổ.
 - B. Cơ cấu lãnh thổ là sản phẩm của quá trình phân công lao động theo lãnh thổ.
 - C. Cơ cấu lãnh thổ là khả năng thu hút vốn đầu tư theo lãnh thổ.
 - D. Cơ cấu lãnh thổ là sự phân bố dân cư theo lãnh thổ.
4. GDP là
 - A. tổng sản phẩm trong nước.
 - B. tổng sản phẩm quốc dân.
 - C. tổng thu nhập quốc gia.
 - D. tổng thu nhập quốc dân.
5. Để đánh giá sự phát triển kinh tế của địa phương (cấp tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương) người ta dùng chỉ số
 - A. GRDP.
 - B. GDP.
 - C. GNP.
 - D. GRNP.

Câu 2. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy hoàn thành sơ đồ dưới đây.



Câu 3. Dựa vào hình 24.2 trong SGK, em hãy kể tên 5 quốc gia có GNI bình quân đầu người năm 2020 từ 1 046 – 4 095 USD/người.

1.
2.
3.
4.
5.

Câu 4. Em hãy nối các ý ở cột A phù hợp với các ý ở cột B.

A
1. Cơ cấu ngành kinh tế
2. Cơ cấu thành phần kinh tế
3. Cơ cấu lãnh thổ

B
a. là sản phẩm của quá trình phân công lao động theo lãnh thổ.
b. là tập hợp tất cả các ngành hình thành nền kinh tế và các mối quan hệ tương đối ổn định giữa chúng với nhau.
c. được hình thành dựa trên cơ sở chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất.

Câu 5. Em hãy hoàn thiện thông tin so sánh giữa GDP và GNI trong bảng dưới đây.

Tiêu chí	GDP	GNI
Khái niệm		
		
		
		
Ý nghĩa		
		
		
		

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Bảng 24. Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Việt Nam và Nhật Bản, năm 2020
(Đơn vị: %)

Ngành kinh tế	Quốc gia	
	Việt Nam	Nhật Bản
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	14,9	1,0
Công nghiệp và xây dựng	33,7	28,7
Dịch vụ	51,4	70,3

* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm được tính chung vào ngành dịch vụ

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Việt Nam và Nhật Bản, năm 2020. Rút ra nhận xét.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHƯƠNG 10. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

Bài
25

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

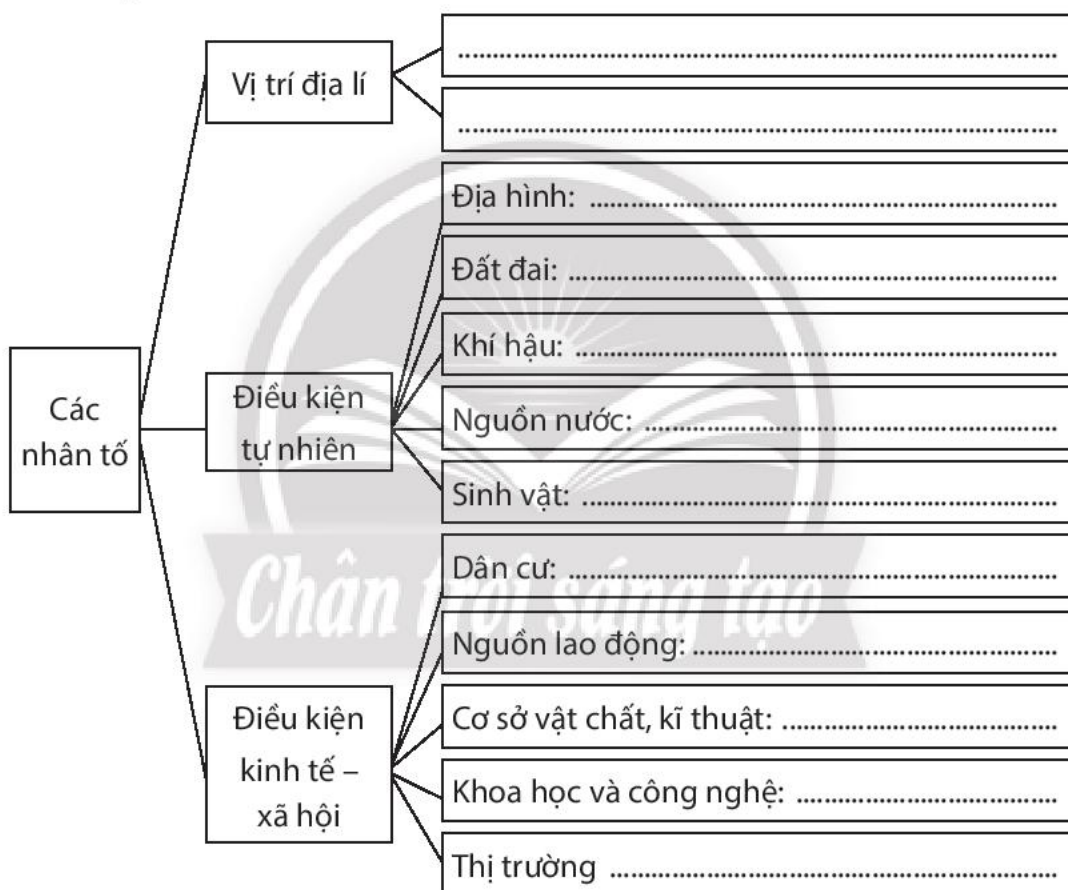
- Ý nào sau đây *không* đúng khi nói về vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản?
 - Cung cấp lương thực, thực phẩm và lâm sản cho nhu cầu xã hội.
 - Tạo việc làm và thu nhập cho người dân.
 - Thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá – hiện đại hoá ở mỗi quốc gia.
 - Giữ gìn cân bằng sinh thái, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.
- Đối tượng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là
 - cây trồng và vật nuôi.
 - đất đai.
 - nông sản.
 - máy móc.
- Biểu hiện của nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá là
 - sử dụng nhiều công cụ thủ công và sức người.
 - chủ yếu tạo ra sản phẩm để tiêu dùng tại chỗ.
 - sản xuất theo lối quảng canh để không ngừng tăng sản xuất.
 - hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hoá.
- Khí hậu ảnh hưởng mạnh đến
 - quy mô, phương hướng sản xuất.
 - cơ cấu sản xuất, mùa vụ và tính ổn định trong sản xuất.
 - quy mô, cơ cấu và năng suất cây trồng, vật nuôi.
 - sự phân bố và quy mô của hoạt động sản xuất.
- Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến thị trường tiêu thụ nông sản?
 - Dân cư.
 - Nguồn lao động.
 - Điều kiện tự nhiên.
 - Khoa học – công nghệ.

Câu 2. Dựa vào nội dung trong SGK, em điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (.....) để hoàn thành đoạn thông tin sau.

Đất trồng là chủ yếu của ngành nông nghiệp và lâm nghiệp,

..... là tư liệu sản xuất của ngành thủy sản. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thường có tính, chịu tác động của Vì vậy cần phải xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí, sản xuất, phát triển các hoạt động nông nghiệp.

Câu 3. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy hoàn thành sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản dưới đây.



Câu 4. Những nhận định sau đây về các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là đúng (Đ) hay sai (S)? Hãy đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi nhận định.

TT	Nhận định	Đ	S
1	Vị trí địa lí ảnh hưởng đến sự phân bố của hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.	☐	☐

2	Vị trí địa lí ảnh hưởng đến quy mô, phương hướng sản xuất trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.	☐	☐
3	Nguồn nước là tư liệu sản xuất không thể thiếu của ngành thủy sản.	☐	☐
4	Sinh vật là nguồn cung cấp giống cây trồng, vật nuôi và là cơ sở thức ăn cho chăn nuôi.	☐	☐
5	Tiến bộ khoa học – công nghệ có vai trò điều tiết sản xuất, ảnh hưởng đến tính chuyên môn hoá sản xuất.	☐	☐

Câu 5. Em hãy nối các ý ở cột A phù hợp với các ý ở cột B.

A	B
1. Địa hình	a. với các yếu tố như chế độ nhiệt, ẩm, yếu tố thời tiết,... sẽ ảnh hưởng đến cơ cấu sản xuất, mùa vụ và tính ổn định trong sản xuất.
2. Đất đai	b. là nguồn cung cấp giống cây trồng, vật nuôi và là cơ sở thức ăn cho chăn nuôi.
3. Khí hậu	c. được hình thành dựa trên cơ sở chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất.
4. Nguồn nước	d. với các yếu tố như quỹ đất trồng, tính chất và độ phì của đất sẽ ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và năng suất cây trồng, vật nuôi.
5. Sinh vật	e. với các yếu tố như dạng địa hình, độ cao, độ dốc,... sẽ ảnh hưởng đến quy mô, phương hướng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Câu 6. Sưu tầm thông tin về vai trò của ngành thủy sản đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta hiện nay.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Ý nào sau đây *không* thể hiện vai trò của ngành trồng trọt?
 - A. Cung cấp lương thực – thực phẩm cho người dân.
 - B. Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến.
 - C. Là cơ sở để phát triển ngành thủy sản.
 - D. Là nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.
2. Cây lương thực chính của miền nhiệt đới (đặc biệt là khu vực châu Á gió mùa) là
 - A. lúa gạo.
 - B. lúa mì.
 - C. lúa mạch.
 - D. ngô.
3. Nguồn thức ăn đối với chăn nuôi đóng vai trò
 - A. cơ sở.
 - B. quyết định.
 - C. thứ yếu.
 - D. quan trọng.
4. Ý nào sau đây *không* đúng về đặc điểm ngành lâm nghiệp?
 - A. Đối tượng sản xuất là rừng nên cần thời gian sinh trưởng từ hàng chục đến hàng trăm năm.
 - B. Sản xuất lâm nghiệp được tiến hành trên quy mô rộng, chủ yếu hoạt động ngoài trời.
 - C. Quá trình sinh trưởng tự nhiên của rừng đóng vai trò quyết định trong sản xuất lâm nghiệp.
 - D. Sản xuất lâm nghiệp có tính hỗn hợp và tính liên ngành cao.
5. Ý nào sau đây *không* thể hiện vai trò của ngành thủy sản?
 - A. Đảm nhận chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sống và cảnh quan.
 - B. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm.
 - C. Là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.
 - D. Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

Câu 2. Em hãy nối các ý ở cột A phù hợp với các ý ở cột B.

A	B
1. Trồng trọt	a. Sự phát triển và phân bố của ngành phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở nguồn thức ăn.
2. Chăn nuôi	b. Diện tích mặt nước và chất lượng nguồn nước là tư liệu sản xuất quan trọng không thể thay thế được.
3. Lâm nghiệp	c. Sự phát triển và phân bố của ngành phụ thuộc chặt chẽ vào đất trồng và điều kiện tự nhiên.
4. Thủy sản	d. Sản xuất lâm nghiệp được tiến hành trên quy mô rộng, chủ yếu hoạt động ngoài trời và trên những địa bàn có điều kiện tự nhiên đa dạng.

Câu 3. Dựa vào thông tin trong SGK, em hãy hoàn thành nội dung bảng sau để kể tên 3 quốc gia đứng đầu về các nông sản.

Cây lương thực			Cây công nghiệp			Chăn nuôi	
Lúa gạo	Lúa mì	Ngô	Cà phê	Cao su	Chè	Bò	Lợn
1.....	1.....	1.....	1.....	1.....	1.....	1.....	1.....
2.....	2.....	2.....	2.....	2.....	2.....	2.....	2.....
3.....	3.....	3.....	3.....	3.....	3.....	3.....	3.....

Câu 4. Những nhận định sau đây về vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là đúng (Đ) hay sai (S)? Hãy đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi nhận định

TT	Nhận định	Đ	S
1	Ngành thủy sản cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến, là cơ sở để phát triển chăn nuôi, là nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.	☐	☐

2	Ngành chăn nuôi cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.	☐	☐
3	Ngành trồng trọt có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển bền vững và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.	☐	☐
4	Ngành lâm nghiệp đảm nhận chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sống và cảnh quan.	☐	☐
5	Ngành thủy sản cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.	☐	☐

Câu 5. Dựa vào nội dung trong SGK và hiểu biết của bản thân, em hãy hoàn thành thông tin bảng sau để so sánh đặc điểm của ngành trồng trọt và chăn nuôi.

Đặc điểm	Trồng trọt	Chăn nuôi
Giống nhau		
Khác nhau		

TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP, VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Ý nào sau đây *không* đúng về đặc điểm trang trại?
 - A. Mục đích chủ yếu của trang trại là sản xuất nông nghiệp hàng hoá.
 - B. Được hình thành dựa trên sự tương đồng về điều kiện sinh thái nông nghiệp.
 - C. Cách thức tổ chức và quản lí sản xuất tiến bộ.
 - D. Quy mô sản xuất (đất đai, vốn,...) tương đối lớn.
2. Hình thức nào là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp?
 - A. Trang trại.
 - B. Hợp tác xã nông nghiệp.
 - C. Thể tổng hợp nông nghiệp.
 - D. Vùng nông nghiệp.
3. Ý nghĩa của việc phân chia các vùng nông nghiệp là
 - A. loại bỏ được tính bấp bênh, không ổn định trong sản xuất nông nghiệp.
 - B. đảm bảo lương thực, thực phẩm cho vùng.
 - C. sử dụng hiệu quả các tiềm năng và thế mạnh của vùng.
 - D. nhằm tạo điều kiện thúc đẩy liên kết trong sản xuất nông nghiệp.
4. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nào sau đây có mối liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp?
 - A. Trang trại.
 - B. Khu nông nghiệp công nghệ cao.
 - C. Thể tổng hợp nông nghiệp.
 - D. Vùng nông nghiệp.
5. Nông nghiệp xanh còn có tên gọi khác là
 - A. nông nghiệp sinh thái.
 - B. nông nghiệp hữu cơ.
 - C. nông nghiệp vô cơ.
 - D. nông nghiệp công nghệ cao.

Câu 2. Dựa vào nội dung trong SGK, em hãy điền thông tin vào chỗ trống (.....) để hoàn thành đoạn thông tin sau.

Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp được hiểu là
không gian của các ngành, các và
các lãnh thổ dựa trên các cơ sở mới nhất, chuyên

môn hoá, tập trung hoá, liên hợp hoá và;
cho phép sử dụng hiệu quả nhất sự khác nhau theo về các
điều kiện tự nhiên, kinh tế, lao động và đảm bảo
xã hội cao nhất.

Câu 3. Em hãy nối các ý ở cột A phù hợp với các ý ở cột B.

A	B
1. Nông nghiệp xanh	a. đảm bảo bốn nguyên tắc (sức khoẻ, sinh thái, công bằng, cân trọng) dần trở thành hướng đi mới nhằm xây dựng một nền nông nghiệp văn minh thích ứng với biến đổi khí hậu.
2. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	b. sử dụng các công nghệ phức hợp như rô bốt, cảm biến nhiệt độ và độ ẩm, ảnh hàng không, công nghệ định vị và viễn thám,... giúp quản lý chính xác hoạt động sản xuất.
	c. sử dụng công nghệ mới nhằm góp phần sử dụng tiết kiệm tài nguyên, tăng năng suất và sản lượng nông sản mà còn hạn chế sức lao động của con người.
	d. tối đa hoá cơ hội khai thác các nguồn tài nguyên sạch, dẫn đến một mô hình nông nghiệp tăng trưởng bền vững gắn với bảo vệ môi trường.

Câu 4. Những nhận định sau đây về vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là đúng (Đ) hay sai (S)? Hãy đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi nhận định.

TT	Nhận định	Đ	S
1	Tạo ra những tiền đề cần thiết để sử dụng hợp lý các nguồn lực tự nhiên, kinh tế – xã hội của các vùng lãnh thổ, các nước trên thế giới.	☐	☐
2	Góp phần đẩy mạnh công nghiệp hoá – hiện đại hoá và nâng cao năng suất lao động xã hội.	☐	☐
3	Tạo các điều kiện liên kết, hợp tác giữa các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp và các ngành kinh tế khác nhau.	☐	☐

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Câu 1. Dựa vào hình 26.1 và hình 26.2 trong SGK, em hãy hoàn thành bảng thông tin sau:

	Cây lương thực		Cây công nghiệp		Vật nuôi	
	Lúa gạo	Ngô	Mía	Củ cải đường	Cừu	Gia cầm
Phân bố						
						
						
						
						
						
						
						
						
						

Câu 2. Dựa vào hình 26.3 trong SGK, em hãy kể tên 5 quốc gia có sản lượng nuôi trồng thủy sản lớn hơn so với sản lượng khai thác.

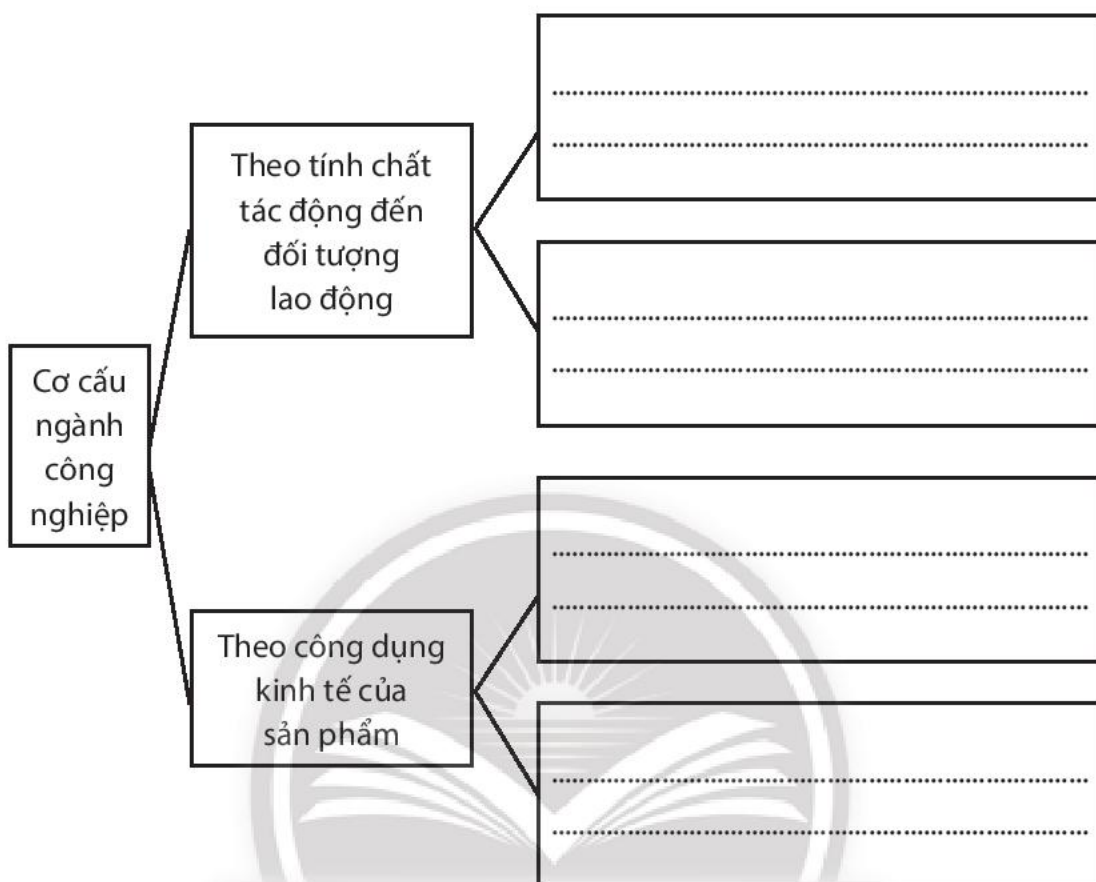
1.
2.
3.
4.
5.

CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Theo công dụng kinh tế của sản phẩm, sản xuất công nghiệp được chia thành
 - A. công nghiệp chế biến nguyên liệu, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất.
 - B. công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất.
 - C. công nghiệp hiện đại, tiểu thủ công nghiệp.
 - D. công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến.
2. Sản xuất công nghiệp có đặc điểm nổi bật, khác với sản xuất nông nghiệp là
 - A. tập trung cao độ về nguồn lao động.
 - B. phụ thuộc vào tự nhiên.
 - C. sản xuất mang tính mùa vụ.
 - D. ít tác động đến môi trường.
3. Sản phẩm của ngành công nghiệp
 - A. chỉ để phục vụ cho ngành công nghiệp.
 - B. chỉ để phục vụ cho ngành dịch vụ.
 - C. chủ yếu phục vụ xuất khẩu nhằm thu ngoại tệ.
 - D. phục vụ cho tất cả các ngành kinh tế.
4. Vai trò quan trọng của ngành công nghiệp đối với đời sống người dân là
 - A. khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
 - B. giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập.
 - C. giảm chênh lệch giữa các vùng.
 - D. góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động.
5. Nhân tố nào dưới đây đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển và phân bố của ngành công nghiệp khai thác quặng kim loại?
 - A. Nguồn lao động.
 - B. Nguồn khoáng sản.
 - C. Tiến bộ khoa học – kĩ thuật.
 - D. Thị trường tiêu thụ.

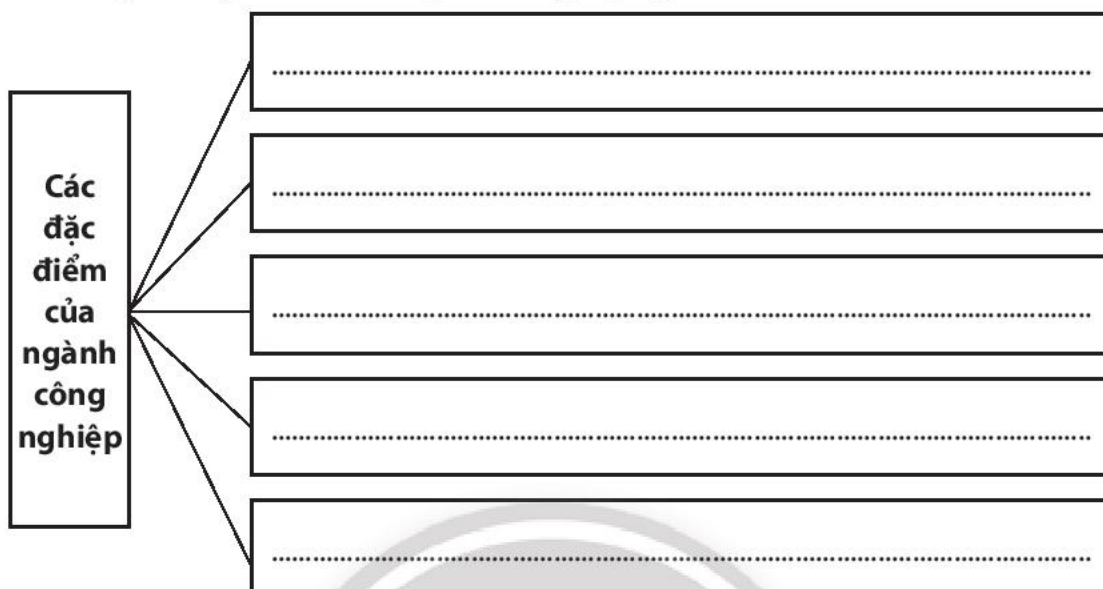
Câu 2. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy hoàn thiện sơ đồ dưới đây.



Câu 3. Ở nước ta hiện nay, dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, ngành công nghiệp được chia thành 3 nhóm, gồm:

- 1
- 2
- 3

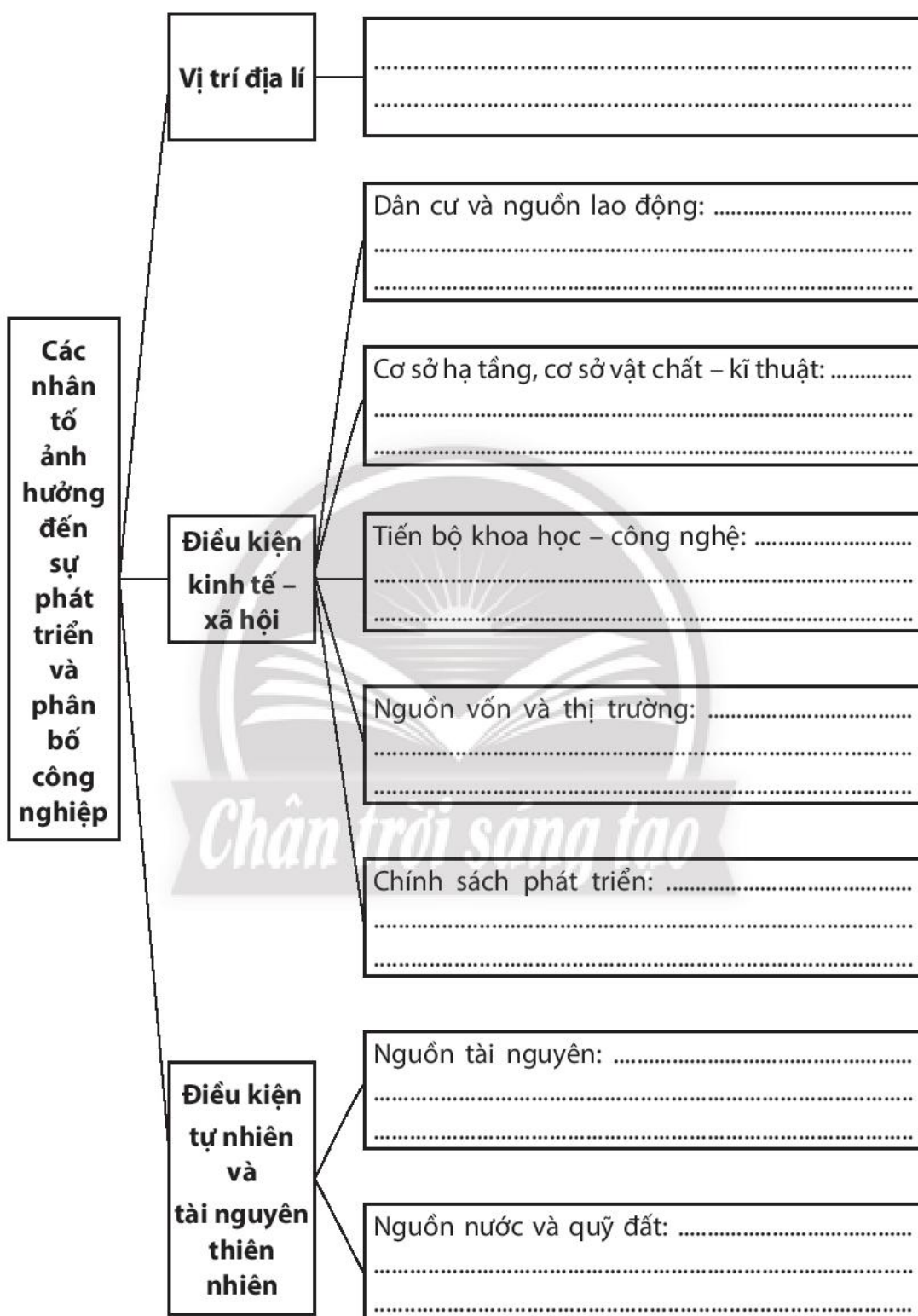
Câu 4. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy điền thông tin vào sơ đồ dưới đây các đặc điểm của ngành công nghiệp.



Câu 5. Em hãy nối các ý ở cột A với các ý ở cột B cho phù hợp với vai trò của ngành công nghiệp.

A	B
1. Vai trò đối với phát triển kinh tế	a. Giải quyết việc làm cho người lao động.
2. Vai trò đối với đời sống	b. Đóng góp giá trị vào GDP.
3. Vai trò khác	c. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
	d. Cải thiện đời sống văn hoá cho người dân.
	e. Tạo ra những mặt hàng xuất khẩu.
	g. Cung cấp tư liệu sản xuất và nguồn nguyên liệu cho các ngành kinh tế khác.
	h. củng cố an ninh quốc phòng cho đất nước.

Câu 6. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy hoàn thiện sơ đồ dưới đây.



Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí là ngành
 - A. có quá trình khai thác ít gây tác động đến môi trường.
 - B. cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu trong sản xuất.
 - C. công nghiệp trẻ, mới xuất hiện gần đây.
 - D. có cơ cấu ngành đa dạng, phức tạp.
2. Đặc điểm phân bố chung của ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí là gắn với
 - A. vùng nguyên liệu.
 - B. các đầu mối giao thông.
 - C. thị trường tiêu thụ.
 - D. nguồn lao động chất lượng cao.
3. Quốc gia có sản lượng khai thác than lớn nhất thế giới năm 2020 là
 - A. Trung Quốc.
 - B. In-đô-nê-xi-a.
 - C. Ấn Độ.
 - D. Liên bang Nga.
4. Nhận định nào sau đây *không* thể hiện rõ đặc điểm chung của công nghiệp điện lực?
 - A. Các cơ sở sản xuất điện phân bố chủ yếu trên các sông lớn hoặc nơi có gió mạnh.
 - B. Cơ cấu sản lượng điện thay đổi theo thời gian.
 - C. Cơ cấu sản lượng điện khá đa dạng.
 - D. Điện sản xuất từ than chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu sản lượng điện.
5. Các nước có sản lượng điện lớn trên thế giới
 - A. phân bố chủ yếu ở khu vực Bắc Mỹ, Tây Nam Á.
 - B. phân bố chủ yếu ở khu vực Bắc Phi, Đông Nam Á.
 - C. đều thuộc nhóm nước có nền kinh tế đang phát triển.
 - D. thường là những nước có kinh tế phát triển hoặc dân số đông.

6. Nhận định nào dưới đây *không* đúng với đặc điểm của công nghiệp điện tử – tin học?
- A. Không yêu cầu nguồn lao động có chất lượng cao.
 - B. Ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu khoa học – công nghệ.
 - C. Ngành công nghiệp trẻ, phát triển mạnh từ năm 1990 trở lại đây.
 - D. Hoạt động sản xuất ít gây ô nhiễm môi trường.
7. Sản phẩm của công nghiệp điện tử – tin học có đặc điểm là
- A. chứa ít hàm lượng khoa học – kĩ thuật và công nghệ.
 - B. khá đa dạng và được ứng dụng trong nhiều ngành kinh tế khác.
 - C. nguồn hàng xuất khẩu chủ lực của các nước đang phát triển.
 - D. phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu từ ngành nông nghiệp.
8. Nhận định nào dưới đây *không* đúng với đặc điểm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?
- A. Vốn đầu tư thường rất lớn.
 - B. Quy trình sản xuất đơn giản hơn.
 - C. Cơ cấu công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng đa dạng.
 - D. Là ngành gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất.
9. Vai trò quan trọng nhất của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm ở các quốc gia là
- A. cung cấp các sản phẩm phục vụ nhu cầu hằng ngày của người dân.
 - B. thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
 - C. cung cấp nguồn hàng xuất khẩu chủ lực nhằm thu ngoại tệ.
 - D. góp phần tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ.
10. Nhận định nào dưới đây đúng với đặc điểm công nghiệp thực phẩm?
- A. Vốn đầu tư nhiều, thời gian thu hồi vốn chậm.
 - B. Phân bố rộng rãi ở các quốc gia trên thế giới.
 - C. Ít phụ thuộc vào nguồn lao động.
 - D. Cơ cấu ngành ít đa dạng.

Câu 2. Em hãy nối các ý ở cột A phù hợp với các ý ở cột B.

A	B
1. Công nghiệp khai thác than	a. xuất hiện từ rất sớm.
2. Công nghiệp khai thác dầu khí	b. xuất hiện muộn hơn.
	c. cung cấp nguồn nguyên liệu dễ sử dụng.
	d. quá trình khai thác gây tác động lớn đến môi trường không khí.

Câu 3. Dựa vào hình 30.1 trong SGK em hãy hoàn thiện thông tin trong bản sau để xác định các quốc gia có sản lượng khai thác than và khai thác dầu mỏ hàng đầu thế giới, năm 2020 và điền thông tin vào bảng bên dưới.

5 quốc gia dẫn đầu thế giới về sản lượng khai thác than	5 quốc gia dẫn đầu thế giới về sản lượng khai thác dầu mỏ
1	1
2	2
3	3
4	4
5	5

Câu 4. Em hãy điền tên các nguồn sản xuất điện qua các hình ảnh dưới đây.



Điện năng được sản xuất từ.....



Điện năng được sản xuất từ.....



Điện năng được sản xuất từ.....



Điện năng được sản xuất từ.....

Câu 5. Vì sao công nghiệp điện lực là cơ sở năng lượng thiết yếu để phát triển các ngành kinh tế?

Chân trời sáng tạo

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

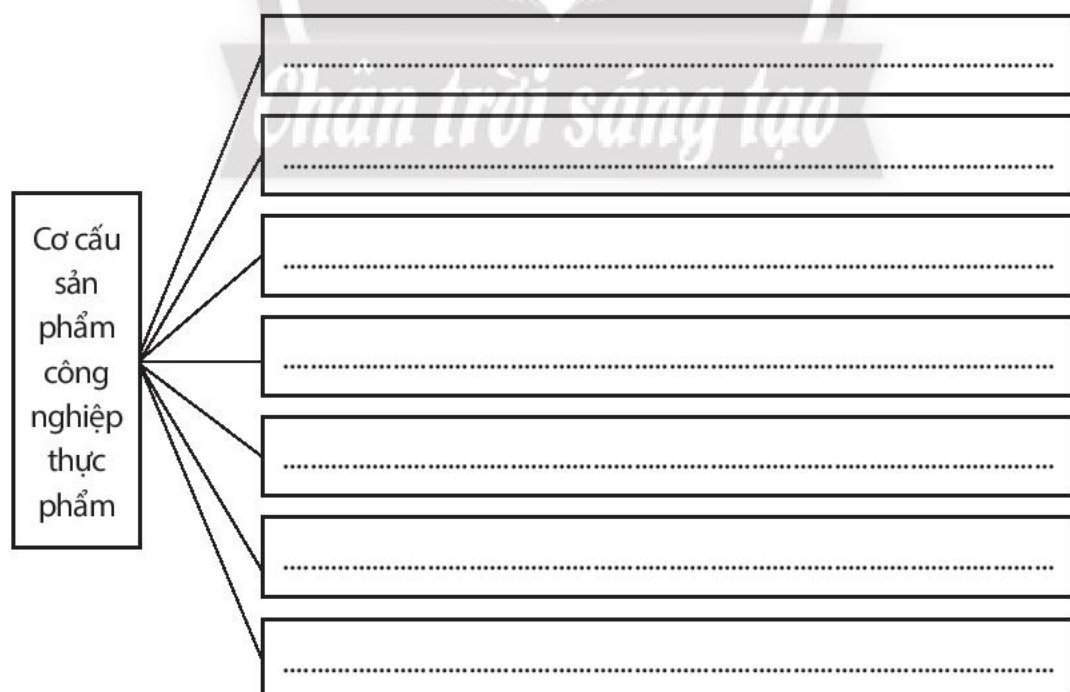
.....

.....

Câu 6. Dựa vào kiến thức đã học về công nghiệp điện tử – tin học, em hãy hoàn thiện thông tin trong bảng sau:

Vai trò	Đặc điểm	Phân bố
– Đối với nền kinh tế:	– Lịch sử phát triển:	
.....		
.....		
.....		
.....	– Yêu cầu về nguồn lao động:	
.....		
– Đối với các ngành kinh tế:		
.....		
.....	– Tác động đến môi trường:	
– Đối với nguồn lao động:		
.....		
.....		

Câu 7. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy hoàn thiện sơ đồ dưới đây về cơ cấu sản phẩm công nghiệp thực phẩm.



Câu 8. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy nêu những điểm giống nhau giữa công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm theo bảng dưới đây.

Vai trò	Đặc điểm	Phân bố
– Đối với các ngành kinh tế:	– Cơ cấu ngành:	
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
– Đối với đời sống – xã hội:	– Vốn đầu tư:	
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		

Câu 9. Vì sao công nghiệp thực phẩm phân bố rộng rãi ở nhiều quốc gia trên thế giới?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Nhận định nào sau đây *không* thể hiện vai trò của điểm công nghiệp?
 - A. Là đơn vị cơ sở cho các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp khác.
 - B. Có các cơ sở sản xuất công nghiệp thường phân bố gần nguồn nhiên liệu.
 - C. Góp phần giải quyết việc làm tại địa phương.
 - D. Góp phần thực hiện công nghiệp hoá tại địa phương.
2. Nhận định nào sau đây *không* phản ánh chính xác đặc điểm chung của điểm công nghiệp?
 - A. Điểm công nghiệp là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất.
 - B. Điểm công nghiệp là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp rất phức tạp.
 - C. Các cơ sở sản xuất công nghiệp thường phân bố gần nguồn nhiên liệu, nguyên liệu.
 - D. Giữa các cơ sở sản xuất công nghiệp không có (hoặc có rất ít) mối liên hệ với nhau.
3. Nhận định nào sau đây *không* thể hiện vai trò của khu công nghiệp?
 - A. Góp phần thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.
 - B. Thúc đẩy chuyển giao công nghệ hiện đại.
 - C. Có ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.
 - D. Tạo nguồn hàng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.
4. Hình thức nào sau đây *không* phải là một trong những hình thức khác của khu công nghiệp?

A. Đặc khu kinh tế.	B. Khu chế xuất.
C. Khu công nghệ cao.	D. Khu thương mại tự do.
5. Hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là

A. khu công nghiệp.	B. điểm công nghiệp.
C. vùng công nghiệp.	D. trung tâm công nghiệp.

6. Hoạt động khai thác quặng kim loại thường gây ô nhiễm nghiêm trọng đến
- A. môi trường đất và môi trường nước.
 - B. môi trường không khí và môi trường nước.
 - C. nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm.
 - D. môi trường biển và hệ sinh thái ven biển.
7. Hoạt động khai thác khí đốt thường gây ô nhiễm nghiêm trọng đến
- A. môi trường không khí.
 - B. môi trường đất.
 - C. môi trường biển.
 - D. môi trường nước.
8. Ngành công nghiệp nào sau đây ít tác động đến môi trường hơn cả?
- A. Điện tử – tin học.
 - B. Khai thác than.
 - C. Khai thác dầu khí.
 - D. Thực phẩm.
9. Nguồn sản xuất điện nào sau đây *không* phải là nguồn năng lượng tái tạo?
- A. Năng lượng từ gió.
 - B. Năng lượng từ Mặt Trời.
 - C. Năng lượng từ than, dầu mỏ.
 - D. Năng lượng từ thủy triều.
10. Nhận định nào sau đây *không* phải định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai?
- A. Chuyển dần sang phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật – công nghệ cao.
 - B. Có sự liên kết mạnh mẽ theo ngành và theo vùng trong phát triển công nghiệp.
 - C. Tiếp tục đầu tư, mở rộng phát triển các ngành công nghiệp truyền thống.
 - D. Hoạt động sản xuất công nghiệp gắn với sự khai thác hợp lí, có hiệu quả nguồn tài nguyên.

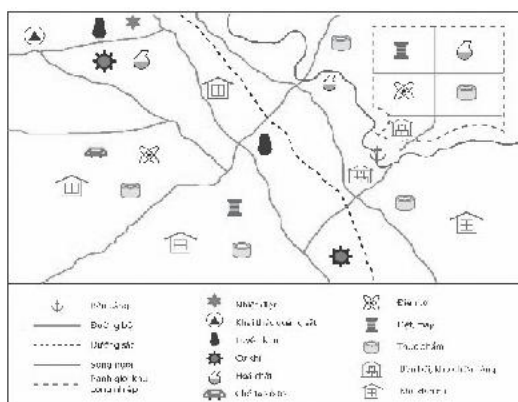
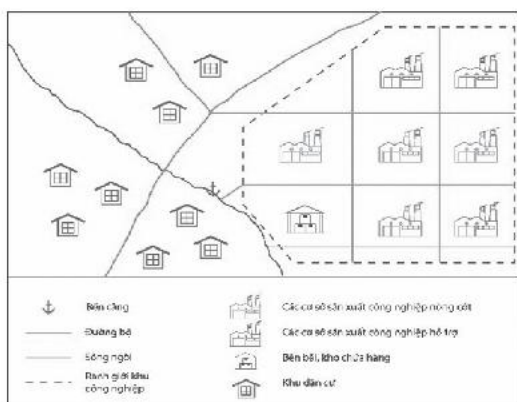
Câu 2. Vẽ mũi tên nối các ô dưới đây sao cho phù hợp nhằm thể hiện quan niệm về tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp

nhằm đạt được hiệu quả cao nhất về kinh tế – xã hội – môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng.

là hệ thống các mối liên kết không gian của các ngành

và sự kết hợp sản xuất trong lãnh thổ trên cơ sở khai thác lợi thế về vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, thị trường tiêu thụ, thành tựu khoa học – công nghệ,...



c)

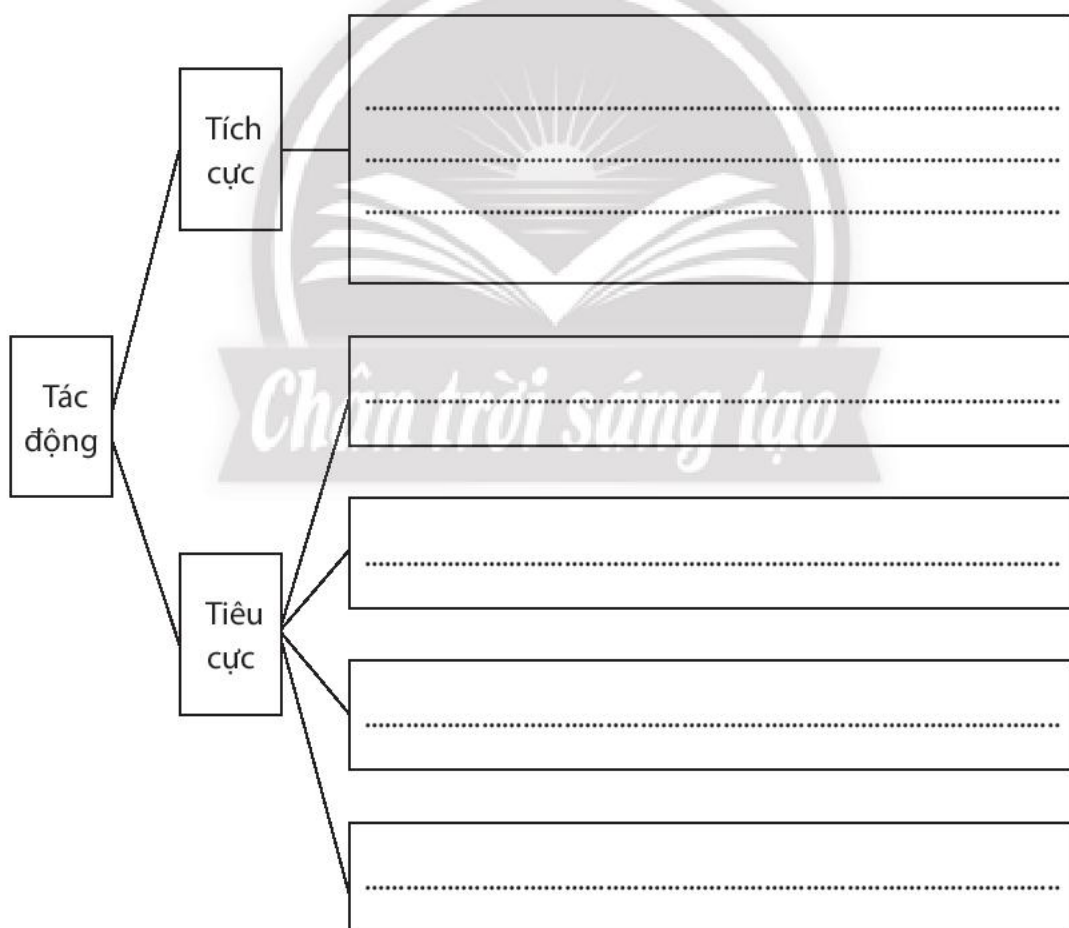
d)

Câu 6. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy hoàn thành thông tin trong bảng dưới đây.

Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp	Đặc điểm chính	Ví dụ ở nước ta
Điểm công nghiệp	Vị trí:	
	Mối liên hệ sản xuất:	
Khu công nghiệp	Ranh giới:	
	Vị trí:	
	Mối liên hệ sản xuất:	

Trung tâm công nghiệp	Ranh giới:	
		
	Vị trí:	
		
		
	Mối liên hệ sản xuất:	
		
		
		
		

Câu 7. Em hãy hoàn thành sơ đồ thể hiện tác động của công nghiệp tới môi trường.



Câu 8. Em hãy đánh dấu (X) vào các ô tương ứng với các nhận định em cho là thích hợp khi đề cập đến tác động của công nghiệp tới môi trường.

Lựa chọn Ý kiến	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Ghi chú (nếu có)
1. Sản xuất công nghiệp gây ô nhiễm môi trường không khí.	☐	☐	☐	
2. Sản xuất công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường nước.	☐	☐	☐	
3. Sản xuất công nghiệp có thể gây ô nhiễm môi trường do chất thải rắn.	☐	☐	☐	
4. Sản xuất công nghiệp không gây cạn kiệt nguồn nhiên liệu hoá thạch và quặng kim loại.	☐	☐	☐	
5. Các sản phẩm công nghiệp sau khi sử dụng có thể gây ô nhiễm môi trường.	☐	☐	☐	
6. Ngành công nghiệp vừa tác động tích cực, vừa tác động tiêu cực đến môi trường.	☐	☐	☐	

Câu 9. Em hãy sắp xếp các cụm từ sau để hoàn thành thông tin trong bảng bên dưới.

Năng lượng dầu mỏ
Năng lượng gió
Năng lượng mặt trời

Năng lượng thủy triều
Năng lượng từ than

Năng lượng hạt nhân
Năng lượng sóng biển

Nguồn năng lượng có thể tái tạo	Nguồn năng lượng không thể tái tạo
.....	

Câu 10. Em hãy đánh dấu (X) vào các ô tương ứng với các nhận định em cho là thích hợp khi đề cập đến định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai.

Lựa chọn Ý kiến	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Ghi chú (nếu có)
1. Chuyển dần từ ngành công nghiệp truyền thống sang các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật – công nghệ cao.	☐	☐	☐	
2. Các thành tựu khoa học – công nghệ hiện đại ít tác động đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.	☐	☐	☐	
3. Hoạt động sản xuất công nghiệp ngày càng gắn với sự khai thác hợp lí, có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.	☐	☐	☐	
4. Con người không thể kiểm soát được lượng phát thải khí CO ₂ do hoạt động sản xuất công nghiệp gây ra.	☐	☐	☐	

Câu 11. Giải thích vì sao cần phát triển các nguồn năng lượng tái tạo.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI

Câu 1. Dựa vào bảng 32 và hình 30.3 trong SGK, khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Tốc độ tăng trưởng của sản phẩm dầu mỏ năm 2020 là
A. 131,9%. B. 195,6%. C. 162,5%. D. 217,5%.
- Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện giai đoạn 1990 – 2020 là
A. biểu đồ đường. B. biểu đồ tròn.
C. biểu đồ cột chồng. D. biểu đồ miền.
- Các quốc gia có tổng sản lượng điện từ 2 500 tỉ kWh/năm trở lên là
A. Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a. B. Hoa Kỳ, Trung Quốc.
C. Liên bang Nga, Hoa Kỳ. D. Ấn Độ, Liên bang Nga.

Câu 2. Em hãy nối các ý ở cột A phù hợp với các ý ở cột B nhằm thể hiện cấu trúc đề mục của báo cáo trình bày về một vấn đề của công nghiệp điện lực.

A	B
Bước 1	a. Hướng giải quyết các vấn đề công nghiệp điện lực.
Bước 2	b. Vai trò của công nghiệp điện lực.
Bước 3	c. Tình hình phát triển và phân bố công nghiệp điện lực.
Bước 4	d. Các vấn đề đặt ra của công nghiệp điện lực.

Câu 3. Dựa vào hình 30.2 trong SGK, em hãy sử dụng từ hoặc cụm từ sau để hoàn thành đoạn thông tin dưới đây.

dầu mỏ điện nguyên tử khí tự nhiên năng lượng tái tạo khác

Cơ cấu sản lượng điện trên thế giới không ngừng thay đổi. Trong giai đoạn từ 1990 đến 2020, tỉ trọng điện sản xuất từ và có xu hướng gia tăng. Trong khi đó,

điện sản xuất từ than, , thủy điện và có xu hướng giảm.

Câu 4. Dựa vào hình 30.3 trong SGK, em hãy hoàn thiện thông tin trong bảng sau để thể hiện tình hình phân bố công nghiệp điện lực trên thế giới.

Nguồn sản xuất điện	Phân bố (*)
Nhiệt điện	
Thủy điện	
Điện nguyên tử	
Điện gió	

(*) Ghi chú: Nêu tên 5 quốc gia cho mỗi nguồn sản xuất điện.

Câu 5. Dựa vào kiến thức đã học, hình ảnh dưới đây và các nguồn tài liệu thu thập được, em hãy nêu các vấn đề đặt ra trong sản xuất điện trên thế giới.



Hình 32.1



Hình 32.2

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 6. Đọc đoạn thông tin sau và hãy trả lời các câu hỏi bên dưới.

Chiến lược phát triển năng lượng của Nhật Bản

Vào tháng 7 năm 2018, Nội các Nhật Bản đã thông qua kế hoạch năng lượng chiến lược lần thứ 5, tầm nhìn đến năm 2050. Theo kế hoạch này, sự phát triển ngành năng lượng Nhật Bản dựa trên triết lý 3 E + S, viết tắt của các từ an toàn (safety), an ninh năng lượng (energy security), môi trường (environment), hiệu quả kinh tế (economic efficiency).

Các nhà hoạch định chính sách đã nhận diện được chính xác đặc tính của từng nguồn năng lượng như địa nhiệt, thủy điện, điện hạt nhân, điện từ than, điện từ khí hoá lỏng,... Trên cơ sở đó, họ nêu ra hướng phát triển phù hợp với ưu điểm và hạn chế của từng loại. Nhật Bản cũng đã xác định trong cơ cấu mới về năng lượng điện quốc gia, năng lượng tái tạo và năng lượng hạt nhân là hai thành tố quan trọng trong chính sách phát triển năng lượng.

Như vậy, Nhật Bản đã xây dựng một cơ cấu ngành năng lượng đa dạng và linh hoạt, không chỉ tránh sự phụ thuộc quá nhiều vào một loại hình năng lượng mà còn tận dụng được thế mạnh của các nguồn năng lượng khác nhau.

(Nguồn: Thanh Nhân, Chính sách năng lượng Nhật Bản: Xác định cấu trúc điện năng tương lai, Tạp chí Tia sáng, 2018)

1. Triết lý phát triển ngành sản xuất điện ở Nhật Bản là cần đảm bảo các yếu tố về

.....

2. Việc nhận diện được chính xác đặc tính của từng nguồn năng lượng là cơ sở để

.....

3. Nhật Bản đã xây dựng cơ cấu nguồn năng lượng với đặc điểm

CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ DỊCH VỤ

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

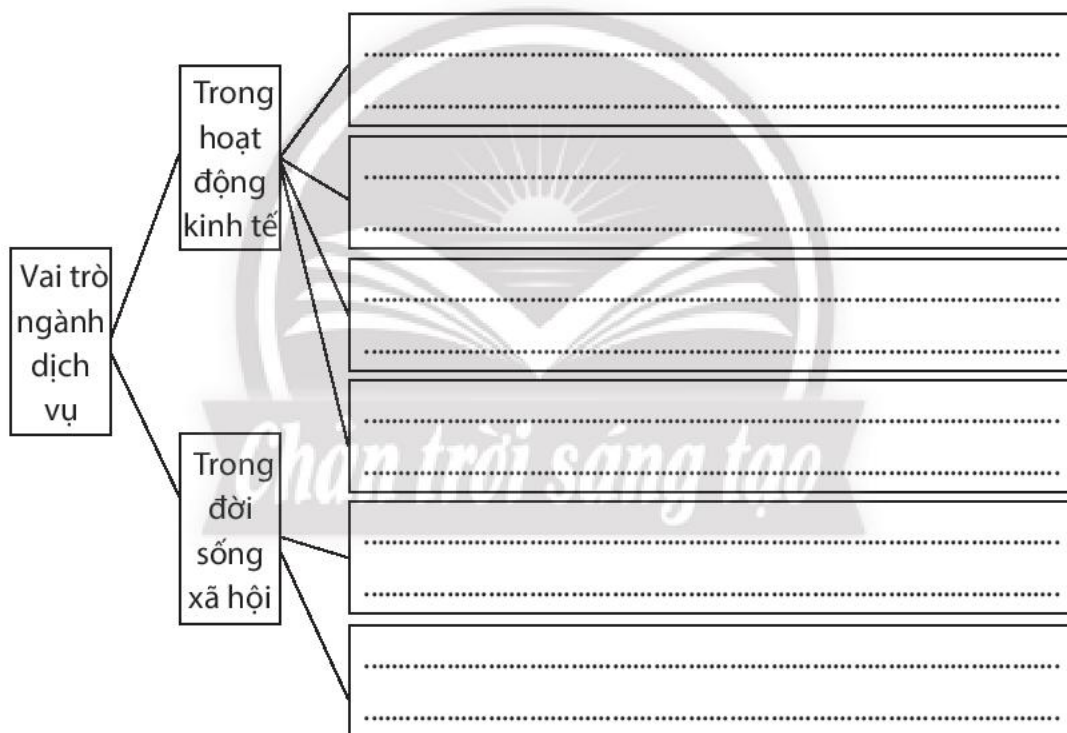
1. Dịch vụ nào sau đây *không* phải là tên gọi của một trong ba nhóm ngành dịch vụ chính?
A. Dịch vụ kinh doanh. B. Dịch vụ xã hội.
C. Dịch vụ tiêu dùng. D. Dịch vụ công.
2. Ngành nào sau đây *không* thuộc nhóm ngành dịch vụ tiêu dùng?
A. Bảo hiểm. B. Bán buôn, bán lẻ.
C. Dịch vụ y tế. D. Dịch vụ giáo dục.
3. Trên phương diện xã hội, ngành dịch vụ có vai trò
A. khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
B. củng cố an ninh quốc phòng của quốc gia.
C. đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
D. tạo việc làm cho người lao động.
4. Nhận định nào sau đây *không* phải đặc điểm của ngành dịch vụ?
A. Có cơ cấu ngành và sản phẩm đa dạng.
B. Ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu khoa học – công nghệ.
C. Thay đổi nhanh về quy mô, loại hình dịch vụ.
D. Trực tiếp tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội.
5. Nhân tố nào dưới đây là tiền đề vật chất cho sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ?
A. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
B. Tài nguyên thiên nhiên và trình độ phát triển kinh tế.
C. Lịch sử – văn hoá địa phương, dân tộc.
D. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật.

Câu 2. Em hãy nối các ý ở cột A cho phù hợp với các ý ở cột B.

A
1. Dịch vụ kinh doanh
2. Dịch vụ tiêu dùng
3. Dịch vụ công

B
a. Tài chính ngân hàng.
b. Bán buôn, bán lẻ.
c. Giao thông vận tải.
d. Hành chính công.
e. Bảo hiểm.
g. Các hoạt động đoàn thể.
h. Du lịch.
i. Bưu chính viễn thông.

Câu 3. Dựa vào nội dung trong SGK, em hãy hoàn thành sơ đồ dưới đây.



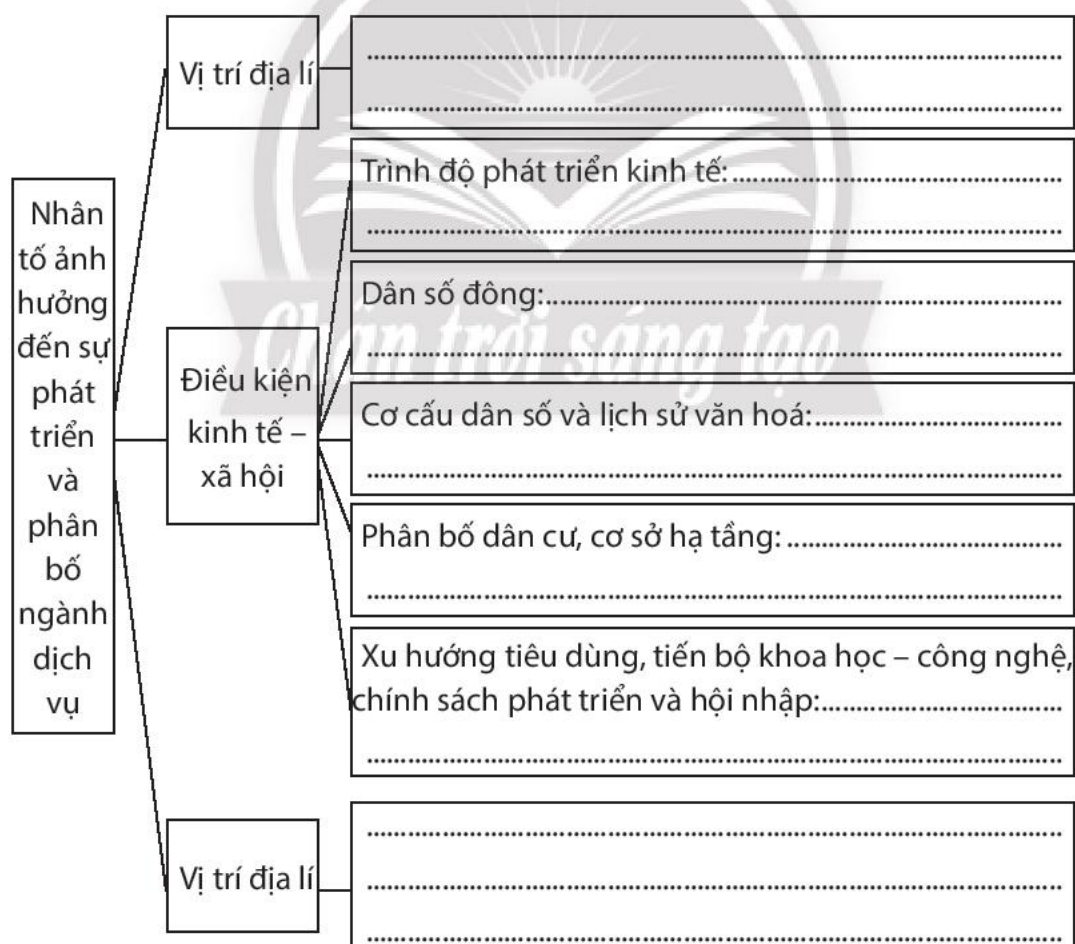
Câu 4. Em hãy liệt kê 3 ngành dịch vụ góp phần nâng cao đời sống văn hoá cho người dân

- 1
- 2
- 3

Câu 5. Dựa vào nội dung trong SGK và hiểu biết của bản thân, em hãy lựa chọn 3 ngành dịch vụ thứ cấp và hoàn thành bảng dưới đây.

Đặc điểm ngành dịch vụ	Ví dụ
1.....	
2.....	
3.....	

Câu 6. Dựa vào nội dung trong SGK, em hãy hoàn thành sơ đồ dưới đây.



Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là
 A. khối lượng vận chuyển. B. khối lượng luân chuyển.
 C. cự li vận chuyển trung bình. D. sự chuyên chở người và hàng hoá.
- Tiêu chí nào *không* được sử dụng để đánh giá dịch vụ vận tải?
 A. Cước phí vận tải thu được. B. Khối lượng vận chuyển.
 C. Khối lượng luân chuyển. D. Cự li vận chuyển trung bình.
- Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải thể hiện qua ý nào sau đây?
 A. Quy định mật độ, mạng lưới các tuyến đường giao thông.
 B. Quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải.
 C. Quyết định sự phát triển và phân bố mạng lưới giao thông vận tải.
 D. Quyết định tốc độ và cự li vận chuyển của loại hình vận tải.
- Nhân tố có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải là
 A. sự phân bố dân cư.
 B. sự phát triển của khoa học – công nghệ.
 C. sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế.
 D. các điều kiện tự nhiên.
- Ngành giao thông vận tải có khối lượng hàng hoá luân chuyển lớn nhất là
 A. đường ô tô. B. đường sắt.
 C. đường hàng không. D. đường biển.

Câu 2. Dựa vào nội dung trong SGK, em hãy sử dụng các từ hoặc cụm từ sau để hoàn thành đoạn thông tin dưới đây.

dịch vụ logistics	người và hàng hoá	tiện nghi, an toàn
giá trị	mạng lưới	cự li vận chuyển

Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là sự chuyên chở
 Thông qua quá trình dịch chuyển từ
 nơi này đến nơi khác mà hàng hoá tăng thêm
 Có nhiều tiêu chí đánh giá dịch vụ vận tải như: khối lượng vận chuyển, khối
 lượng luân chuyển, trung bình, sự
 cho hành khách và hàng hoá. Giao thông
 vận tải đóng vai trò quan trọng trong,
 có sự phân bố đặc thù theo với các tuyến
 và đầu mối giao thông.

**Câu 3. Dựa vào hình 34.2 trong SGK, em hãy kể tên một số sân bay, các
 cảng biển lớn ở các châu lục.**

Châu lục	Sân bay	Cảng biển
Châu Á		
Châu Âu		
Châu Mỹ		
Châu Phi		
Châu Đại Dương		

Câu 4. Em hãy nối các ý ở cột A cho phù hợp với các ý ở cột B.

A	B
1. Vị trí địa lí	a. có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển, phân bố và hoạt động của giao thông vận tải.
2. Điều kiện tự nhiên	b. là nhân tố quy định sự có mặt của loại hình giao thông vận tải.
3. Điều kiện kinh tế – xã hội	c. quy định sự có mặt và vai trò của loại hình giao thông vận tải.

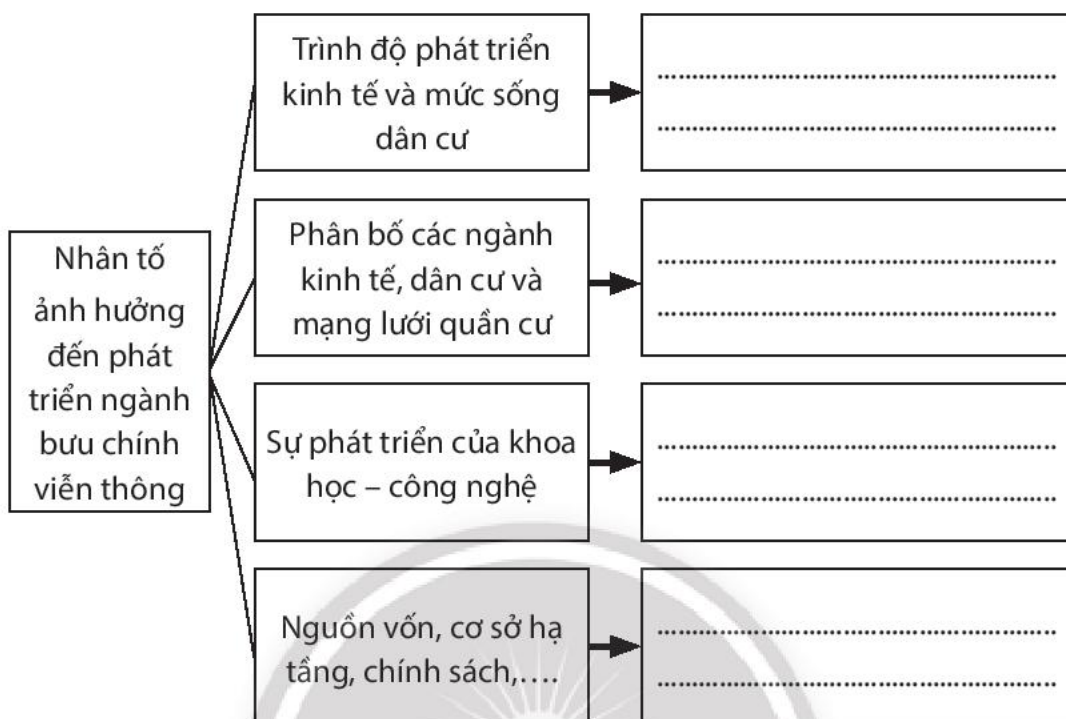
Câu 5. Những nhận định sau đây về tình hình phát triển các ngành giao thông vận tải là đúng (Đ) hay sai (S)? Hãy đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi nhận định.

TT	Nhận định	Đ	S
1	Vận tải đường ô tô ra đời sớm, phát triển mạnh và phổ biến nhất hiện nay nhờ tính ưu việt trong việc di chuyển, tính kết nối với các loại hình vận tải khác.	☐	☐
2	Vận tải đường sắt ra đời sớm, gắn liền với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 2 nhờ sự phát minh động cơ đi-ê-zen (diesel).	☐	☐
3	Giao thông vận tải đường sông, hồ phát triển từ rất sớm để đảm nhận vai trò vận tải người và hàng hoá ven bờ.	☐	☐
4	Ngành giao thông vận tải đường biển phát triển cùng với sự gia tăng thương mại và vận chuyển hàng hoá toàn cầu.	☐	☐
5	Hàng không là ngành giao thông vận tải non trẻ nhưng có bước phát triển thần tốc nhờ tiến bộ của khoa học – công nghệ và tính ưu việt về tốc độ di chuyển.	☐	☐

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Ý nào sau đây *không* đúng khi nói về vai trò của ngành bưu chính viễn thông?
 - A. Cung cấp những điều kiện cần thiết cho hoạt động sản xuất, xã hội.
 - B. Thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.
 - C. Hoạt động viễn thông đảm nhận vai trò chuyển thư tín, bưu phẩm,...
 - D. Tăng cường hội nhập quốc tế và đảm bảo an ninh quốc phòng.
2. Sản phẩm của ngành bưu chính là sự
 - A. vận chuyển thông tin từ người gửi đến người nhận.
 - B. vận chuyển thư tín, bưu phẩm, bưu kiện,...
 - C. truyền thông tin từ người gọi đến người nghe.
 - D. vận chuyển người và hàng hoá.
3. Hoạt động phát triển của ngành bưu chính viễn thông phụ thuộc chặt chẽ vào sự phát triển của
 - A. quy mô dân số.
 - B. kinh tế.
 - C. cơ sở hạ tầng.
 - D. khoa học – công nghệ.
4. Trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư ảnh hưởng tới
 - A. quy mô, tốc độ phát triển và chất lượng dịch vụ bưu chính viễn thông.
 - B. mật độ phân bố và sử dụng dịch vụ bưu chính viễn thông.
 - C. chất lượng hoạt động và phát triển của ngành bưu chính viễn thông.
 - D. sự phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông.
5. Hai loại dịch vụ viễn thông phổ biến nhất hiện nay là điện thoại và
 - A. máy tính.
 - B. điện báo.
 - C. internet.
 - D. fax.

Câu 2. Dựa vào nội dung trong SGK, em hãy hoàn thành sơ đồ dưới đây.



Câu 3. Dựa vào hình 35 trong SGK, em hoàn thành thông tin về 5 quốc gia có tỉ lệ dân số sử dụng internet dưới 20% và 5 quốc gia có tỉ lệ dân số sử dụng internet trên 90% trong bảng dưới đây.

5 quốc gia có tỉ lệ dân số sử dụng internet dưới 20%	5 quốc gia có tỉ lệ dân số sử dụng internet trên 90%
1.....	1.....
2.....	2.....
3.....	3.....
4.....	4.....
5.....	5.....

Câu 4. Em hãy nối các ý ở cột A cho phù hợp với các ý cột B.

A	B
1. Ngành bưu chính	a. sử dụng các thiết bị kết nối với vệ tinh và mạng internet để truyền thông tin từ người gửi đến người nhận.
2. Ngành viễn thông	b. Sản phẩm của ngành là sự vận chuyển thư tín, bưu phẩm, bưu kiện, hàng hoá,... từ nơi gửi đến nơi nhận.
	c. đảm nhận vai trò truyền thông tin của xã hội được diễn ra thông suốt và liên tục.

Câu 5. Những nhận định sau đây về tình hình phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông là đúng (Đ) hay sai (S)? Hãy đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi nhận định.

TT	Nhận định	Đ	S
1	Ngành viễn thông hiện nay đang phát triển nhanh chóng dưới tác động của khoa học – công nghệ, trong đó nổi bật nhất là điện thoại và mạng di động.	☐	☐
2	Ngành bưu chính trên thế giới ngày càng phát triển với nhiều dịch vụ và cách thức chuyển phát mới xuất hiện.	☐	☐
3	Các nước EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,... có ngành bưu chính phát triển nhất thế giới.	☐	☐
4	Các nước có số lượng thuê bao điện thoại nhiều nhất là các nước phát triển.	☐	☐
5	Điện báo, fax,... cũng được sử dụng để truyền thông tin và ngày càng phổ biến.	☐	☐

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Ý nào sau đây *không* phải là vai trò của ngành thương mại?
 - A. Là khâu nối giữa sản xuất và chế biến.
 - B. Giúp cho sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ được mở rộng.
 - C. Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường.
 - D. Góp phần sử dụng hợp lí các nguồn lực.
2. Hoạt động ngoại thương được đo bằng
 - A. cán cân xuất khẩu.
 - B. cán cân nhập khẩu.
 - C. cán cân thị trường.
 - D. cán cân xuất nhập khẩu.
3. Nhập siêu là khi
 - A. trị giá xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu.
 - B. giá trị xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu.
 - C. trị giá nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu.
 - D. giá trị nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu.
4. Năm 2020, trị giá xuất nhập khẩu chiếm bao nhiêu % giá trị GDP của thế giới?
 - A. 42,2%.
 - B. 52,2%.
 - C. 62,2%.
 - D. 72,2%.
5. Quy mô dân số, nguồn lao động, phân bố dân cư, phong tục tập quán, mức sống,... ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố thương mại?
 - A. Tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn cho hoạt động thương mại.
 - B. Ảnh hưởng tới sức mua, nhu cầu, phát triển mạng lưới và loại hình thương mại.
 - C. Ảnh hưởng tới quy mô, cơ cấu ngành thương mại.
 - D. Ảnh hưởng tới cách thức trao đổi, mua bán và phát triển đa dạng loại hình thương mại.

Câu 2. Dựa vào nội dung trong SGK, em hãy sử dụng các từ hoặc cụm từ sau để hoàn thành các đoạn thông tin dưới đây.

– Hoạt động thương mại là quá trình trao đổi giữa người bán và người mua, đồng thời tạo ra Thị trường hoạt động theo quy luật Sự biến động của thị trường dẫn đến sự biến động về

– Hoạt động thương mại diễn ra trong phạm vi quốc gia gọi là, giữa các quốc gia với nhau gọi là Hoạt động ngoại thương được đo bằng cán cân xuất nhập khẩu. Nếu trị giá xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu gọi là; nếu trị giá nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu gọi là

– Hoạt động thương mại rất đa dạng, hình thức trao đổi, mua bán hàng hoá, dịch vụ phong phú và ngày càng phát triển. Ngày nay, với sự tiến bộ của thì ngày càng phổ biến trong giao dịch toàn cầu.

Câu 3. Dựa vào hình 36 trong SGK và hiểu biết của bản thân, em hãy nêu tên các quốc gia thuộc các tổ chức kinh tế sau.

Khối thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR)	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Câu 4. Em hãy nối các ý ở cột A cho phù hợp với các ý ở cột B về các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành thương mại.

A	B
1. Vị trí địa lí	a. ảnh hưởng tới quy mô, cơ cấu ngành thương mại cũng như đầu tư và bổ sung lao động.
2. Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động xã hội	b. ảnh hưởng tới sức mua, nhu cầu phát triển mạng lưới và loại hình thương mại.
3. Quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, phong tục tập quán, mức sống,...	c. ảnh hưởng tới cách thức trao đổi, mua bán và phát triển đa dạng loại hình thương mại.
4. Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế	d. tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn cho hoạt động thương mại.
5. Tiến bộ khoa học – công nghệ	e. thúc đẩy đầu tư quốc tế, phát triển ngoại thương và hình thành các tổ chức thương mại.

Câu 5. Những nhận định sau đây về tình hình phát triển và phân bố ngành thương mại là đúng (Đ) hay sai (S)? Hãy đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi nhận định.

TT	Nhận định	Đ	S
1	Hoạt động nội thương ở các quốc gia trên thế giới ngày càng phát triển.	☐	☐
2	Hoạt động nội thương chỉ diễn ra sôi động ở các quốc gia có nền kinh tế phát triển.	☐	☐
3	Xu hướng toàn cầu hoá kinh tế thúc đẩy hoạt động giao thương trên thế giới không ngừng tăng lên.	☐	☐
4	Một số mặt hàng xuất, nhập khẩu chủ yếu trên thế giới là dầu thô, linh kiện điện tử, ô tô, lương thực và dược phẩm.	☐	☐
5	Các khu vực có đóng góp lớn vào hoạt động thương mại thế giới là Đông Nam Á, Tây Âu và Nam Mỹ.	☐	☐

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Vai trò nổi bật của ngành du lịch trong phát triển kinh tế là
 - A. quảng bá hình ảnh của địa phương, đất nước.
 - B. tạo nguồn thu ngoại tệ cho địa phương, đất nước.
 - C. tạo sự gắn kết, hiểu biết lẫn nhau giữa các vùng, quốc gia.
 - D. đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí của người dân.
2. Nhân tố nào sau đây là cơ sở quyết định sự hình thành các điểm du lịch?
 - A. Sự phát triển của các ngành kinh tế bổ trợ.
 - B. Sự hoàn thiện cơ sở vật chất – kĩ thuật ngành du lịch.
 - C. Tài nguyên du lịch.
 - D. Nguồn nhân lực du lịch.
3. Các quốc gia có ngành du lịch phát triển và thu hút lượng lớn khách du lịch quốc tế đến tham quan thường tập trung ở khu vực
 - A. Mỹ Latinh.
 - B. châu Phi.
 - C. châu Âu.
 - D. Nam Á.
4. Các cuộc khủng hoảng kinh tế lớn trên thế giới thường bắt đầu từ ngành
 - A. giao thông vận tải.
 - B. tài chính – ngân hàng.
 - C. du lịch.
 - D. bưu chính viễn thông.
5. Dấu hiệu nào sau đây *không* thể hiện rõ sự phát triển của ngành tài chính?
 - A. Sự gia tăng về số lượng các điểm ATM.
 - B. Sự phát triển của các quỹ tín thác đầu tư.
 - C. Số người có tài khoản của tổ chức tài chính.
 - D. Sự đa dạng của các gói dịch vụ tài chính.

Câu 2. Em hãy nối các ý ở cột A cho phù hợp với các ý ở cột B.

A	B
1. Du lịch	a. Là ngành kinh tế năng động song dễ bị tác động của sự suy thoái kinh tế, các cuộc khủng hoảng năng lượng, thảm họa toàn cầu. Các cuộc khủng hoảng kinh tế lớn trên thế giới thường bắt đầu từ ngành này.
	b. Việc tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ thể hiện rõ tính thời vụ theo khu vực địa lí.
2. Tài chính – ngân hàng	c. Quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ thường được tiến hành đồng thời.
	d. Quá trình phát triển của ngành gây tác động nhiều đến môi trường.

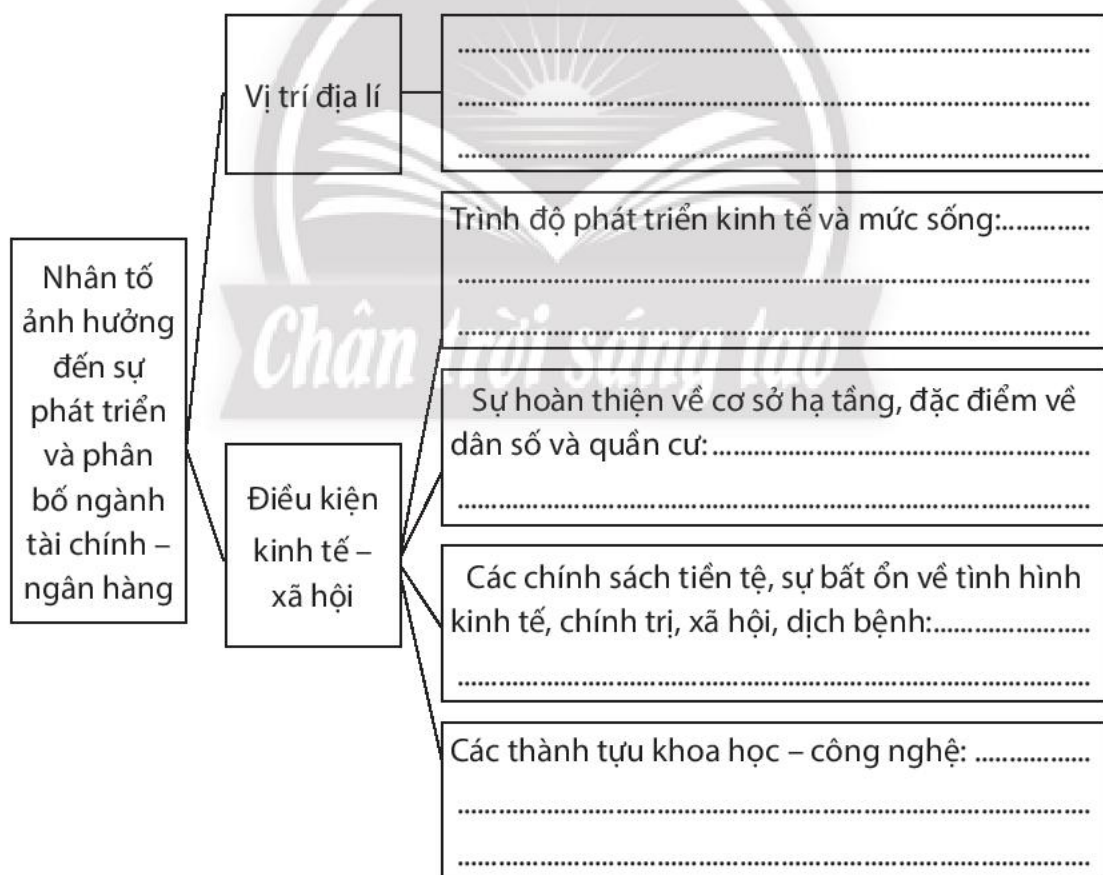
Câu 3. Những nhận định sau đây về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành du lịch là đúng (Đ) hay sai (S)? Hãy đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi nhận định.

TT	Nhận định	Đ	S
1	Vị trí địa lí ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận điểm đến của khách du lịch.	☐	☐
2	Nguồn tài nguyên du lịch là cơ sở hình thành các điểm du lịch.	☐	☐
3	Nguồn nhân lực du lịch không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch.	☐	☐
4	Đặc điểm thị trường khách du lịch không ảnh hưởng đến hướng khai thác nguồn tài nguyên du lịch và doanh thu du lịch.	☐	☐
5	Chính sách phát triển du lịch luôn tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển và phân bố du lịch.	☐	☐

Câu 4. Dựa vào hình 37.2 trong SGK, em hãy hoàn thành thông tin trong bảng sau.

5 quốc gia dẫn đầu thế giới về số lượt khách du lịch quốc tế đến, năm 2019	5 quốc gia dẫn đầu thế giới về doanh thu du lịch, năm 2019
1.....	1.....
2.....	2.....
3.....	3.....
4.....	4.....
5.....	5.....

Câu 5. Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, em hãy hoàn thành sơ đồ dưới đây.



Câu 1. Khoanh tròn vào chữ cái ứng với ý đúng.

- Dựa vào bảng 38 trong SGK, biểu đồ thích hợp thể hiện số lượt khách quốc tế và doanh thu du lịch quốc tế trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020 là
A. biểu đồ tròn. B. biểu đồ miền.
C. biểu đồ cột chồng. D. biểu đồ cột ghép.
- Dựa vào bảng 38 trong SGK, doanh thu du lịch bình quân trên một triệu lượt khách năm 2020 là
A. 1 325,9 USD. B. 1 000,0 USD. C. 618,7 USD. D. 1 207,7 USD.
- Dựa vào bảng 38 trong SGK, so với năm 2019, số lượt khách du lịch và doanh thu du lịch quốc tế năm 2020 giảm mạnh do ảnh hưởng chủ yếu từ
A. khủng hoảng kinh tế toàn cầu.
B. đại dịch Covid-19.
C. chiến tranh thương mại giữa các nước lớn.
C. sự suy thoái của các điểm du lịch.

Câu 2. Dựa vào hình 37.2 trong SGK, những nhận định sau đây về tình hình phát triển ngành du lịch trên thế giới là đúng (Đ) hay sai (S)? Hãy đánh dấu (X) vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi nhận định.

TT	Nhận định	Đ	S
1	Trong giai đoạn 1990 – 2019, khách du lịch quốc tế có xu hướng tăng, rồi giảm mạnh vào năm 2020.	☐	☐
2	Trong giai đoạn 1990 – 2020, doanh thu du lịch quốc tế trên thế giới tăng đều.	☐	☐
3	Trong giai đoạn 1990 – 2020, doanh thu du lịch bình quân trên mỗi lượt khách du lịch qua các năm tăng không ổn định.	☐	☐

Câu 3. Dựa vào hình 37.2 trong SGK, em hãy hoàn thành thông tin về các quốc gia có số lượt khách du lịch quốc tế lớn vào năm 2020 trong bảng dưới đây.

Khu vực	Quốc gia (*)
Châu Mỹ	
Châu Âu	
Châu Á – Thái Bình Dương	
Tây Nam Á	

(*) Ghi chú: Mỗi châu lục, khu vực, hãy nêu tên 3 quốc gia.

Câu 4. Em hãy điền tên quốc gia tương ứng với các điểm du lịch dưới đây.



Hình 38.1. Đấu trường La Mã
(.....)



Hình 38.2. Thành phố Ri-ô đê Gia-nê-rô
(.....)

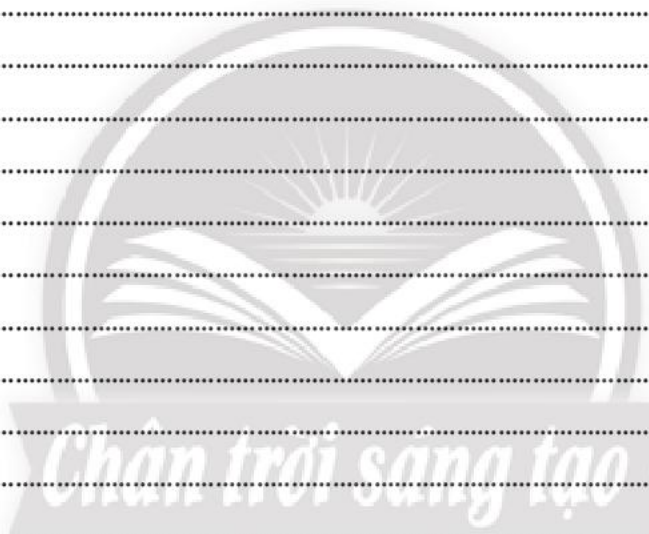


Hình 38.3. Mũi Hảo Vọng
(.....)



Hình 38.4. Phổ cổ Hội An
(.....)

Câu 5. Nêu một số vấn đề đặt ra trong khai thác tài nguyên du lịch.



CHƯƠNG 11. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

Bài
39

MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Hoạt động nào sau đây gần gũi đối với học sinh trong việc bảo vệ môi trường?
 - Thường xuyên vệ sinh trường, lớp.
 - Tham gia các cuộc thi tìm hiểu về môi trường cấp Quốc gia.
 - Tham gia ngày hội môi trường.
 - Truyền thông về ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường.
- Môi trường tự nhiên bao gồm
 - các mối quan hệ xã hội.
 - các thành phần của tự nhiên.
 - nhà ở, máy móc, thành phố.
 - khoáng sản và nước.
- Loại môi trường phụ thuộc chặt chẽ vào sự tồn tại và phát triển của con người là
 - môi trường tự nhiên.
 - môi trường nhân tạo.
 - môi trường xã hội.
 - môi trường địa lí.
- Nội dung nào sau đây *không* phải là vai trò của tài nguyên thiên nhiên?
 - Chứa đựng phế thải từ con người.
 - Nguồn lực quan trọng của quá trình sản xuất.
 - Là cơ sở tạo tích lũy vốn.
 - Tạo cơ hội phát triển kinh tế ổn định.
- Để hạn chế cạn kiệt nguồn tài nguyên hoá thạch thì con người cần phải làm gì?
 - Ngừng khai thác.
 - Khai thác hợp lí.
 - Tìm kiếm nguồn tài nguyên hoá thạch ở quốc gia khác.
 - Đẩy mạnh hoạt động nhập khẩu khoáng sản.

6. Nguồn năng lượng nào sau đây là nguồn nguyên liệu cho công nghiệp điện lực mà không gây ô nhiễm?

- A. Nước. B. Dầu mỏ và khí đốt.
C. Năng lượng gió. D. Than.

7. Loại tài nguyên nào sau đây *không* thể tái tạo được?

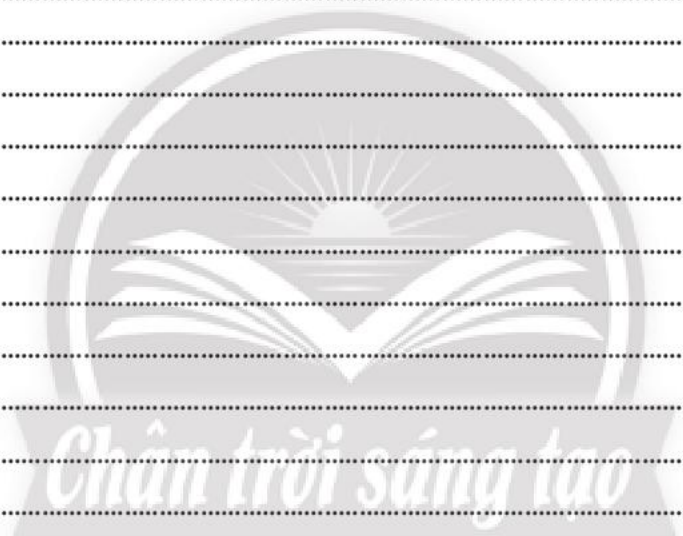
- A. Khoáng sản. B. Sinh vật.
C. Đất đai. D. Nước.

Câu 2. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy hoàn thành đoạn thông tin dưới đây.

Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất
và, có quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh
..... có ảnh hưởng tới,
sự tồn tại, phát triển của và

Câu 3. Phân biệt sự khác nhau giữa môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo? Môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo có ảnh hưởng như thế nào tới sự sống và sự phát triển của con người?

Chân trời sáng tạo

[illegible]

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Ý nào sau đây là mục tiêu của phát triển bền vững?
 - A. Tương tác giữa hệ thống tự nhiên, hệ thống kinh tế và hệ thống xã hội.
 - B. Ưu tiên phát triển kinh tế.
 - C. Phát triển hài hoà giữa kinh tế, xã hội, môi trường.
 - D. Ưu tiên phát triển xã hội, bảo vệ môi trường.
2. Các vấn đề xã hội hiện nay cần giải quyết *không* phải là
 - A. khoảng cách giàu nghèo, bất bình đẳng trong thu nhập.
 - B. tỉ lệ lao động trong khu vực dịch vụ.
 - C. bùng nổ dân số, già hoá dân số.
 - D. chính sách an sinh xã hội.
3. Giải pháp để phát triển bền vững về xã hội *không* phải là
 - A. đẩy mạnh công tác giảm nghèo bằng cách tạo việc làm ổn định.
 - B. thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội.
 - C. phát triển văn hoá hài hoà với phát triển kinh tế.
 - D. xây dựng hệ thống xử lý nước thải.
4. Hội nghị nào thể hiện sự nỗ lực chung của thế giới trong vấn đề bảo vệ môi trường?
 - A. Hội nghị Thượng đỉnh G20.
 - B. Hội nghị các nước ASEAN.
 - C. Hội nghị cộng đồng Pháp ngữ.
 - D. Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất.
5. Ý nào sau đây *không* phải là một phương thức quan trọng của tăng trưởng xanh?
 - A. Giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu.
 - B. Thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế gắn với thay đổi mô hình tăng trưởng.
 - C. Tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.
 - D. Nghiên cứu và áp dụng khoa học – công nghệ tiên tiến.

6. Ý nào sau đây *không* phải là biểu hiện của tăng trưởng xanh?
- Giảm phát thải khí nhà kính.
 - Xanh hoá rừng trồng đầu nguồn và rừng phòng hộ.
 - Xanh hoá lối sống, tiêu dùng bền vững.
 - Xanh hoá trong sản xuất.
7. Tỷ lệ phát thải khí nhà kính của ngành kinh tế nào chiếm tỷ trọng cao?
- Trồng lúa và nuôi trồng thủy sản.
 - Công nghiệp năng lượng và hoạt động giao thông vận tải.
 - Dịch vụ du lịch.
 - Khai thác khoáng sản.
8. Chất khí nào là nguyên nhân chính gây hiệu ứng nhà kính?
- CH₄.
 - SO₂.
 - CFC.
 - CO₂.
9. Mục tiêu chủ yếu của Việt Nam đến năm 2030 về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt
- 15%.
 - 30%.
 - 85%.
 - 95%.

Câu 2. Dựa vào hình ảnh dưới đây, em hãy sắp xếp các mục tiêu phát triển bền vững vào các nhóm kinh tế, xã hội, môi trường cho phù hợp.



Hình 40. Các mục tiêu phát triển bền vững

Câu 4. Sơ đồ hình ảnh về tác động của các hoạt động sản xuất đến môi trường và dán hình vào các ô bên dưới.



*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: VÕ ĐỨC DI LINH

Biên tập mỹ thuật: PHẠM THỊ HẠ LIÊN

Thiết kế sách: TRẦN THỊ THANH THẢO

Trình bày bìa: THÁI HỮU DƯƠNG

Sửa bản in: NGUYỄN TÚ LINH – NGUYỄN NGỌC THẠNH

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

BÀI TẬP ĐỊA LÍ 10 (Chân trời sáng tạo)

Mã số: G2BH XD001M22

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 17 x 24 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB: 1146-2022/CXBIPH/4-708/GD

Số QĐXB:..... ngày.... tháng.... năm 20....

In xong và nộp lưu chiểu tháng.... năm 20....

Mã số ISBN: 978-604-0-32729-1



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ BÀI TẬP LỚP 10 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

- | | |
|--|--|
| 1. Bài tập
NGŨ VĂN 10, TẬP MỘT | 9. Bài tập
HOÁ HỌC 10 |
| 2. Bài tập
NGŨ VĂN 10, TẬP HAI | 10. Bài tập
SINH HỌC 10 |
| 3. Bài tập
TOÁN 10, TẬP MỘT | 11. Bài tập
HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 10 (BẢN 1) |
| 4. Bài tập
TOÁN 10, TẬP HAI | 12. Bài tập
HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 10 (BẢN 2) |
| 5. TIẾNG ANH 10
Friends Global - Workbook | 13. Bài tập
GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 10 |
| 6. Bài tập
LỊCH SỬ 10 | 14. Bài tập
GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH 10 |
| 7. Bài tập
ĐỊA LÍ 10 | |
| 8. Bài tập
VẬT LÍ 10 | |

Chân trời sáng tạo

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
 - **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
 - **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
 - **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long
- Sách điện tử:** <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chia khoá.



ISBN 978-604-0-32729-1



9 786040 327291

Giá: 20.000 đ